

Dhammapada Sutta
Khuddaka Nikaya - Sutta Pitaka
 --- o0o ---

The Path of Truth *English translation*
by Bhikkhu Khantipalo & Sister
Susanna- Sydney, Australia, 1993

Kinh Pháp Cú *Vietnamese translation*
by Bhikkhu Thích Minh Châu - Sài Gòn,
Việt Nam, 1996

--- o0o ---

<u>1. Song</u>	<u>10. Đạo</u>	<u>19. Pháp tru</u>
<u>yếu</u>	<u>trường</u>	<u>20. Đạo</u>
<u>2.</u>	<u>11. Già</u>	<u>21. Tập</u>
<u>Không</u>	<u>12. Tư</u>	<u>22. Địa ngục</u>
<u>phóng</u>	<u>ngã</u>	<u>23. Voi</u>
<u>dật</u>	<u>13. Thế</u>	<u>24. Tham ái</u>
<u>3. Tâm</u>	<u>gian</u>	<u>25. Tỷ kheo</u>

<u>4. Bông</u>	<u>14. Phât-</u>	<u>26. Bà-la-môn</u>
<u>hoa</u>	<u>đà</u>	
<u>5.</u>	<u>15. An lạc</u>	
<u>Người</u>	<u>16. Hỷ ái</u>	
<u>ngu</u>	<u>17. Phẫn</u>	
<u>6.</u>	<u>nô</u>	
<u>Người</u>	<u>18. Cầu</u>	
<u>trí</u>	<u>uế</u>	
<u>7. A-la-</u>		
<u>hán</u>		
<u>8. Ngàn</u>		
<u>9. Ác</u>		

I- Yamakavagga

Twin Verses

*1. Mind precedes
all knowables,
mind's their
chief, mind-made*

Phẩm Song Yếu

1. Ý dẫn đầu các
pháp,
Ý làm chủ, ý tạo;
Nếu với ý ô nhiễm,

*are they.
If with a
corrupted mind
one should either
speak or act
dukkha follows
caused by that,
as does the wheel
the ox's hoof.*

*2. Mind precedes
all knowables,
mind's their
chief, mind-made
are they.
If with a clear,
and confident
mind
one should speak
and act*

Nói lên hay hành
động,
Khổ nào bước theo
sau,
Như xe, chân vật
kéo.

2. Ý dẫn đầu các
pháp,
Ý làm chủ, ý tạo;
Nếu với ý thanh
tịnh,
Nói lên hay hành
động,
An lạc bước theo
sau,
Như bóng, không

*happiness
follows caused
by that,
as one's shadow
ne'er departing.*

rời hình.

*3. Who bears
within them
enmity:
"He has abused
and beaten me,
defeated me and
plundered me",
hate is not
allayed for them.*

3. Nó mắ[́]ng tôi,
đá[́]nh tôi,
Nó thắ[́]ng tôi, cướp
tôi
Ai ôm hiềm hận ấy,
Hận thù không thể
nguôi.

*4. Who bears
within no enmity:
"He has abused
and beaten me,
defeated me and*

4. Nó mắ[́]ng tôi,
đá[́]nh tôi,
Nó thắ[́]ng tôi, cướp
tôi
Không ôm hiềm hận

*plundered me",
hate is quite
allayed for them.*

ấy,
Hận thù được tự
ngươi.

5. *Never here by enmity
are those with enmity allayed,
they are allayed by amity,
this is the timeless Truth.*

5. Với hận diệt hận
thù,
Đời này không có
được.
Không hận diệt hận
thù,
Là định luật ngàn
thu.

6. *Still others do not understand that we must perish in this world, those who understand this, their quarrels*

6. Và người khác
không biết,
Chúng ta đây bị hại.
Chỗ ấy, ai hiểu
được
Tranh luận được
lắng êm.

are allayed.

*7. One who
beauty
contemplates,
whose faculties
are unrestrained,
in food no
moderation
knows,
is languid, who is
indolent:
that one does
Mara overthrow
as wind a tree of
little strength.*

*8. One who
foulness
contemplates,
whose faculties*

7. Ai sống nhìn tịnh
tướng,
Không hộ trì các
căn,
ăn uống thiếu tiết
độ,
biếng nhác, chẳng
tinh cần.
Ma uy hiếp kẻ ấy,
như cây yếu trước
gió.

8. Ai sống quán bất
tịnh,
Khéo hộ trì các căn,
ăn uống có tiết độ,

*are well-
restrained,
in food does
moderation
know,
is full of faith,
who's diligent:
that one no Mara
overthrows,
as wind does not
a rocky mount.*

*9. One who
wears the
stainless robe
who's yet not free
from stain,
without restraint
and truthfulness
for the stainless*

Có lòng tin, tinh
cần,
Ma không uy hiếp
được,
Như núi đá, trước
gió.

9. Ai mặc áo cà sa.
[1]
tâm chưa rời uế
trước,
không tự chế, không
thực,
không xứng áo cà sa

robe's unfit.

*10. But one who
is self-cleansed
of stain,
in moral conduct
firmly set,
having restraint
and truthfulness
is fit for the
stainless robe.*

*11. Conceiving
the real in
unreality
while seeing
unreal the truly
real,
roaming fields of
thoughts ill-
formed:*

10. Ai rời bỏ uest
trước,
giới luật khéo
ngghiêm trì,
tự chế, sống chơn
thực,
thật xứng áo cà sa.

11. Không chân,
tướng chân thật,
chân thật, thấy
không chân:
chúng không đạt
chân thật,
do tà tư, tà hạnh.

*never they at the
real arrive.*

*12. That which is
real they know as
real,
that unreal, to be
unreal;
roaming fields of
thought well-
formed
they at the real
arrive.*

*13. Even as the
rain does
penetrate
a house that's
badly thatched,
likewise lust does
penetrate*

12. Chân thật, biết
chân thật,
Không chân, biết
không chân:
chúng đạt được
chân thật,
do chánh tư, chánh
hạnh.

13. Như mái nhà
vụng lợp,
Mưa liền xâm nhập
vào.
Cũng vậy tâm
không tu,
Tham dục liền xâm

*the mind
uncultivated.*

nhập.

*14. As rain does
never penetrate
a house that is
well-thatched,
so lust does
never penetrate
the mind well
cultivated.*

14. Như ngôi nhà
khéo lợp,
Mưa không xâm
nhập vào.
Cũng vậy tâm khéo
tu,
Tham dục không
xâm nhập.

*15. Here one
grieves, one
grieves hereafter,
in both ways
does the evil-
doer grieve;
one grieves and
is afflicted,
one's own base*

15. Nay sầu, đời sau
sầu,
Kẻ ác, hai đời sầu;
Nó sầu, nó ưu não,
Thấy nghiệp uế
mình làm.

kammas seeing.

*16. Here one
joys, one joys
hereafter,
in both ways
does the merit-
maker joy;
one joys and one
rejoices,
one's own pure
kammas seeing.*

*17. Here one
burns, one burns
hereafter,
in both ways
does the evil-
doer burn;
evil I've done,
remorsefully one*

16. Nay vui, đời sau
vui,
Làm phước, hai đời
vui,
Nó vui, nó an vui,
Thấy nghiệp tịnh
mình làm.

17. Nay than, đời
sau than,
Kẻ ác, hai đời than,
Nó than: 'Ta làm ác'
Đọa cõi dữ, than
hơn.

*burns,
and more one
burns passed to
realms of woe.*

*18. Here one's
glad, one's glad
hereafter,
in both ways is
the merit-maker
glad;
"Merit I've
made", serenely
one is glad,
and more one's
glad passed to
blissful states.*

*19. Though many
sacred texts he
chants*

18. Nay sướng, đời
sau sướng,
Làm phước, hai đời
sướng.
Nó sướng: 'Ta làm
thiện',
Sanh cõi lành,
sướng hơn.

19. Nếu người nói
nhiều kinh,
Không hành trì,

*the heedless
man's no
practicer,
as cowherd
counting other's
kine
in samanaship he
has no share.*

phóng dật;
Như kẻ chăn bò
người,
Không phần Sa môn
hạnh.

*20. Though few
of the sacred
texts he chants
in Dhamma does
his practice run,
clear of
delusion, lust
and hate,
wisdom
perfected, with
heart well-freed,*

20. Dầu nói ít kinh
điển,
Nhưng hành pháp,
tùy pháp,
Từ bỏ tham, sân, si,
Tĩnh giác, tâm giải
thoát,
Không chấp thủ hai
đời,
Dự phần Sa môn
hạnh.

*not clinging to
this or other
world,
in samanaship
he has a share*

Chú thích:

*[1] Áo màu vàng,
chỉ bậc xuất gia.*

II- Appamadavagga

Heedfulness

**Phẩm Không
Phóng Dật**

*21. Heedfulness
is the Deathless
path,
heedlessness, the
path to death.
Those who are
heedful do not*

*21. Không phóng
dật, đường sống,
Phóng dật là đường
chết.
Không phóng dật,
không chết,
Phóng dật như chết*

*die,
heedless are like
the dead.*

rồi.

*22. The wise
then, recognizing
this
as the distinction
of heedfulness,
pleased with the
spheres of
Nobles Ones,
in heedfulness
rejoice.*

22. Biết rõ sai biệt
 ấy,
Người trí không
 phóng dật,
Hoan hỷ, không
 phóng dật,
An vui hạnh bậc
 Thánh.

*23. They
meditate
persistently,
constantly they
firmly strive,
the steadfast to*

23. Người hăng tu
 thiền định,
Thường kiên trì tinh
 tấn.
Bậc trí hưởng Niết
 Bàn,

*Nibbana reach,
the Unexcelled
Secure from
bonds.*

Đạt an tịnh vô
thượng.

*24. Assiduous
and mindful,
pure kamma
making,
considerate,
restrained, by
Dhamma living,
and in
heedfulness,
for one such
spreads reknown.*

24. Nỗ lực, giữ
chánh niệm,
Tịnh hạnh, hành
thận trọng
Tự điều, sống theo
pháp,
Ai sống không
phóng dật,
Tiếng lành ngày
tăng trưởng.

*25. By energy
and heedfulness,
by taming and by
self-control,*

25. Nỗ lực, không
phóng dật,
Tự điều, khéo chế
ngự.

*the one who's
wise should make
as isle
no flood can
overwhelm.*

Bậc trí xây hòn đảo,
Nước lụt khó ngập
tràn.

*26. Foolish folk
of little wit
in heedlessness
indulge,
the one who's
wise guards
heedfulness
kin to the
greatest wealth.*

26. Chúng ngu si,
thiếu trí,
Chuyên sống đời
phóng dật.
Người trí, không
phóng dật,
Như giữ tài sản quý.

*27. Don't indulge
in heedlessness!
Don't come near
to sexual joys!
The heedful and*

27. Chớ sống đời
phóng dật,
Chớ mê say dục lạc.
Không phóng dật,
thiền định,

*contemplative
attains abundant
bliss.*

Đạt được an lạc lớn.

*28. When one
who's wise does
drive away
heedlessness by
heedfulness,
having ascended
wisdom's tower
steadfast, one
surveys the fools,
griefless, views
the grieving folk,
as mountaineer
does those
below.*

28. Người trí dẹp
phóng dật,
Với hạnh không
phóng dật,
Leo lầu cao trí tuệ,
Không sâu, nhìn
khổ sâu,
Bậc trí đứng núi
cao,
Nhìn kẻ ngu, đất
bằng.

*29. Among the
heedless,*

29. Tinh cần giữa
phóng dật,

*heedful,
among the
sleepy, wide
awake.
As the swift
horse outruns a
hack
so one of good
wisdom wins.*

*30. Heedfulness
is always
praised,
heedlessness is
ever blamed.
By heedfulness
did Magha go
to lordship of the
gods.*

31. The bhikkhu

Tỉnh thức giữa quần
mê.
Người trí như ngựa
phi,
Bỏ sau con ngựa
hèn.

30. Đế Thích [1]
không phóng dật,
Đạt ngôi vị Thiên
chủ.
Không phóng dật,
được khen ;
Phóng dật, thường
bị trách.

31. Vui thích không

*liking
heedfulness,
seeing fear in
heedlessness,
advances as a
conflagration
burning fetters
great and small.*

*32. The bhikkhu
liking
heedfulness,
seeing fear in
heedlessness,
never will he fall
away,
near is he to
Nibbana.*

phóng dật,
Tỷ kheo sợ phóng
dật,
Bước tới như lửa
hừng,
Thieu kiết sử lớn
nhỏ.

32. Vui thích không
phóng dật,
Tỷ kheo sợ phóng
dật,
Không thể bị thối
đọa,
Nhất định gần Niết
Bàn.

Chú thích:
[1] Đế Thích:

*Magha (Manavaka),
vị lãnh đạo chư
thiên*

III- Cittavagga

Mind

*33. Mind
agitated,
wavering,
hard to guard
and hard to
check,
one of wisdom
renders straight
as arrow-maker
a shaft.*

*34. As fish from
watery home
is drawn and*

Phẩm Tâm

33. Tâm hoảng hốt
giao động,
Khó hộ trì, khó
nhiếp,
Người trí làm tâm
thẳng,
Như thợ tên, làm tên.

34. Như cá quăng
lên bờ,
Vắt ra ngoài thủy

*cast upon the
land,
even so flounders
this mind
while Mara's
Realm
abandoning.*

giới;
Tâm này vùng vẫy
mạnh,
Hãy đoạn thế lực
Ma.

*35. The mind is
very hard to
check
and swift, it falls
on what it wants.
The training of
the mind is good,
a mind so tamed
brings happiness.*

35. Khó nắm giữ,
khinh động,
Theo các dục quay
cuồng.
Lành thay, điều phục
tâm;
Tâm điều, an lạc
đến.

*36. The mind is
very hard to see
and find, it falls*

36. Tâm khó thấy, tế
nhị,
Theo các dục quay

*on what it wants.
One who's wise
should guard the
mind,
a guarded mind
brings happiness.*

*37. Drifting far,
straying all
alone,
formless,
recumbent in a
cave.
They will be free
from Mara's
bonds
who do restrain
this mind.*

*38. One of
unsteady mind,*

cuồng.
Người trí phòng hộ
tâm,
Tâm hộ, an lạc đến.

37. Chạy xa, sống
một mình,
Không thân, ẩn hang
sâu [1]
Ai điều phục được
tâm,
Thoát khỏi Ma trói
buộc. [2]

38. Ai tâm không an
trú,

*who doesn't
know True
Dhamma,
who is of
wavering
confidence
wisdom fails to
win.*

Không biết chân
diệu pháp,
Tịnh tín bị rúng
động,
Trí tuệ không viên
thành.

*39. One of
unflooded mind,
a mind that is not
battered,
abandoning evil,
merit too,
no fear for One
Awake.*

39. Tâm không đầy
tràn dục,
Tâm không (hận)
công phá,
Đoạn tuyệt mọi thiện
ác,
Kẻ tỉnh không sợ
hãi.

*40. Having
known this urn-
like body,*

40. Biết thân như đồ
gốm,
Trú tâm như thành

*made firm this
mind as fortress
town,
with wisdom-
weapon one
fights Mara
while guarding
booty,
unattached.*

*41. Not long
alas, and it will
lie
this body, here
upon the earth.
Discarded, void
of consciousness,
useless as a
rotten log.*

42. Whatever foe

trì,
Chống Ma với gươm
trí ;
Giữ chiến thắng [3]
không tham [4]

41. Không bao lâu
thân này,
Sẽ nằm dài trên đất,
Bị vất bỏ, vô thức,
Như khúc cây vô
dụng.

42. Kẻ thù hại kẻ

*may do to foe,
or haters those
they hate
the ill-directed
mind indeed
can do one
greater harm.*

*43. What one's
mother, what
one's father,
whatever other
kin may do,
the well directed
mind indeed
can do greater
good.*

thù,
Oan gia hại oan gia,
Không bằng tâm
hướng tà, [5]
Gây ác cho tự thân.

43. Điều mẹ cha bà
con,
Không có thể làm
được,
Tâm hướng chánh
làm được
Làm được tốt đẹp
hơn.

Chú thích:

[1] Trú xứ của Thức

[2] Dục giới, sắc

giới, vô sắc giới

[3] Tức là quán

(vipassana) mới

chứng được.

[4] Đối với các thiên

mới chứng

[5] Hướng về 10

pháp bất thiện như

sát sanh v.v.

IV- Pupphavagga

Flowers

Phẩm Hoa

*44. Who will
comprehend this*

earth,

the world of

Yama, and the

gods?

Who will discern

*44. Ai chinh phục
đất này*

*Dạ ma, Thiên giới
này?*

*Ai khéo giảng Pháp
cú,*

Như người [1] khéo

*the well-taught
Dhamma
as one who's
skilled selects a
flower?*

hái hoa?

*45. One Trained
will comprehend
this earth,
the world of
Yama, and the
gods,
One Trained
discerns the well-
taught Dhamma
as one who's
skilled selects a
flower.*

45. Hữu học chinh
phục đất,
Dạ ma, Thiên giới
này.
Hữu học giảng Pháp
cú,
Như người khéo hái
hoa.

*46. Having
known this froth-*

46. Biết thân như
bọt nước,

*like body
and awakening
to its mirage
nature,
smashing Mara's
flowered shafts
unseen beyond
the Death-king
go.*

*47. For one who
has a clinging
mind
and gathers only
pleasure-flowers,
Death does seize
and carry away
as great flood a
sleeping village.*

48. For one of

Ngộ thân là như
huyễn,
Bẻ tên hoa của Ma,
Vượt tầm mắt Thần
chết

47. Người nhặt các
loại hoa,
Ý đắm say, tham
nhiễm,
Bị Thần chết mang
đi,
Như lụt trôi làng
ngủ.

48. Người nhặt các

*desires insatiate
who gathers only
pleasure-flowers,
for one who has
a clinging mind
Death the
sovereign
overpowers.*

loại hoa,
Ý đắm say, tham
nhiễm,
Các dục chưa thỏa
mãn,
Đã bị chết chinh
phục.

*49. Just as a bee
in a flower
harming neither
hue nor scent
gathers nectar,
flies away,
so in towns a
Wise One fares.*

49. Như ong đến với
hoa,
Không hại sắc và
hương,
Che chở hoa, lấy
nhụy.
Bậc Thánh đi vào
làng.

*50. Not others'
opposition
nor what they did*

50. Không nên nhìn
lỗi người,
Người làm hay

*or failed to do,
but in oneself
should be sought
things done,
things left
undone.*

không làm.
Nên nhìn tự chính
mình,
Có làm hay không
làm.

*51. Just as a
gorgeous
blossom
brilliant but
unscented,
so fruitless the
well-spoken
words
of one who does
not act.*

51. Như bông hoa
tươi đẹp,
Có sắc nhưng không
hương.
Cũng vậy, lời khéo
nói,
Không làm, không
kết quả.

*52. Just as a
gorgeous
blossom,*

52. Như bông hoa
tươi đẹp,
Có sắc lại thêm

*with the wind
as sandalwood,
jasmine of
lavender.
The fragrance of
the virtuous
sweeps the wind,
all pervasive is
virtue of the
good.*

*55. Sandalwood
or lavender,
lotus or the
jasmine great,
of these many
fragrances
virtue's
fragrance is
supreme.*

chiều gió
Nhưng hương người
đức hạnh
Ngược gió khắp
tung bay
Chỉ có bậc chân
nhân
Tỏa khắp mọi
phương trời.

55. Hoa chiên đàn,
già la,
Hoa sen, hoa vũ
quý.
Giữa những hương
hoa ấy,
Giới hương là vô
thượng.

56. *Faint is this
fragrance
of lavender and
sandalwood,
but fragrance of
the virtuous
soars sublime
amongst the
gods.*

56. Ít giá trị hương
 này,
 Hương già la, chiêm
 đàn ;
 Chỉ hương người
 đức hạnh,
 Tồi thượng tởa
 Thiên giới.

57. *Of those with perfect virtue who dwell in heedfulness, freed by Final Knowledge: Mara cannot know their path.*

57. Giữa ai có giới
hạnh,
An trú không phóng
dật.
Chánh trí, chơn giải
thoát,
Ác ma không thấy
đường.

58. *As beside the
highroad*

58. Như giữa đồng
rác nhộp,

*where rubbish in
a pit is flung
there flourishes
the lotus bloom
fragrant and the
mind's delight.*

*59. So among
rubbish-beings,
common humans
blind-become,
the Perfect
Buddha's pupil
outshines with
wisdom bright.*

Quăng bỏ trên
đường lớn,
Chỗ ấy hoa sen nở,
Thơm sạch, đẹp ý
người.

59. Cũng vậy giữa
quần sanh,
Uế nhiễm, mù,
phàm tục,
Đệ tử bậc Chánh
Giác,
Sáng ngời với Tuệ
Tri.

Chú thích:

*[1] Thợ làm vòng
hoa*

*[2] Các loại hoa
thơm: hương già la,*

chiên đàn, v.v.

V- Balavagga

Fools

Phẩm Ngu

60. *Long is the
night for the
sleepless,
long is the
league for the
weary one,
samsara's way is
long for fools
who know not the
Dhamma True.*

60. Đêm dài cho kẻ
thức,
Đường dài cho kẻ
mệt,
Luân hồi dài, kẻ
ngu,
Không biết chọn
điều pháp.

61. *If a wayfarer
fails to find
one better or
equal,
steadfast he*

61. Tìm không
được bạn đường,
Hơn mình hay bằng
mình,
Thà quyết sống một

he's wise.

ngu.

*64. Though all
through life the
fool
might wait upon
the wise,
no more
Dhamma can he
sense
than spoon the
taste of soup.*

64. Người ngu, dầu
trọn đời,
Thân cận người có
trí,
Không biết được
Chánh pháp,
Như muống với vị
canh.

*65. Though
briefly one
intelligent
might wait upon
the wise,
quickly Dhamma
he can sense
as tongue the*

65. Người trí, dù
một khắc,
Thân cận người có
trí,
Biết ngay chân diệu
pháp,
Như lưỡi với vị
canh.

taste of soup.

*66. Fools of
feeble wisdom
fare
enemies to
themselves,
making evil
kamma
which is of bitter
fruit.*

66. Người ngu si
thiếu trí,
Tự ngã thành kẻ
thù.
Làm các nghiệp
không thiện,
Phải chịu quả đắng
cay.

*67. That
kamma's not
well-made
from which there
is remorse,
of which one
senses the result
with weeping and
a tear-stained*

67. Nghiệp làm
không chánh thiện,
Làm rồi sanh ăn
năn,
Mặt nhuốm lệ, khóc
than,
Lãnh chịu quả dị
thục.

face.

*68. But well-
made is that
kamma
which done
brings no
remorse,
of which one
senses the result
with glad mind
and with joy.*

*69. When evil
kamma's
immature
the fool thinks it
is honeyed,
but when the evil
has matured
then to the fool*

68. Và nghiệp làm
chánh thiện,
Làm rồi không ăn
năn,
Hoan hỷ, ý đẹp
lòng,
Hưởng thọ quả dị
thục.

69. Người ngu nghĩ
là ngọt,
Khi ác chưa chín
muối;
Ác nghiệp chín
muối rồi,
Người ngu chịu khổ
đau.

comes dukkha.

*70. Month after
month with
blady-grass tip
the fool may take
his food;
he's not worth
the slightest bit
of one who
Dhamma knows.*

*71. As milk, is
evil kamma done,
so slowly does it
sour.
Smouldering
does it follow the
fool
like fire with
ashes covered.*

70. Tháng tháng với
ngọn cỏ,
Người ngu có ăn
uống [1]
Không bằng phần
mười sáu,
Người hiểu pháp
hữu vi.

71. Nghiệp ác đã
được làm,
Như sữa, không
đông ngay,
Cháy ngầm theo kẻ
ngu,
Như lửa tro che
đậy.

72. *Truly to his
detriment
skill is born to
the fool;
ruined is his
better nature
and scattered are
his wits.*

72. Tự nó chịu bất
hạnh,
Khi danh đến kẻ
ngu.
Vận may bị tổn hại,
Đầu nó bị nát tan.

73. *For position
a fool may wish:
among the
bhikkhus
precedence,
in monasteries
authority,
from other
families honours.*

73. Ưa danh không
tương xứng,
Muốn ngồi trước tỷ
kheo,
ưa quyền tại tịnh
xá,
Muốn mọi người lễ
kính.

74. *Both monks
and laymen, let*

74. "Mong cả hai
tăng, tục,

*them think
 "This was done
 by me,
 whatever the
 works, both great
 and small,
 let them depend
 on me".
 Such the
 intention of a
 fool,
 swollen his greed
 and conceit.*

*75. One is the
 way to worldly
 gain,
 another to
 Nibbana goes.
 Clearly*

Nghĩ rằng (chính ta
 làm).
 Trong mọi việc lớn
 nhỏ,
 Phải theo mệnh
 lệnh ta"
 Người ngu nghĩ như
 vậy
 Dục và mạn tăng
 trưởng.

75. Khác thay
 duyên thế lợi,
 Khác thay đường
 Niết Bàn.
 Tỷ kheo, đệ tử Phật,
 Hãy như vậy thắng

*comprehending
this
the bhikkhu,
Buddha's
follower
should wallow
not in proffered
gifts,
surrendering
instead to
solitude.*

tri.
Chớ ưa thích cung
kính,
Hãy tu hạnh viễn ly.

Chú thích:

*[1] Hành trì khổ
hạnh của người
ngoại đạo không
bằng 1/16 người
hiếu pháp hữu vi.*

VI- Panditavagga

The Wise

Phẩm Hiền Trí

*76. Should one a
man of wisdom
meet*

*who points out
faults and gives
reproof,
who lays a
hidden treasure
bare,
with such a sage
should one
consort.*

*Consorting so is
one enriched
and never in
decline.*

76. Nếu thấy bậc
hiền trí,
Chỉ lỗi và khiển
trách,
Như chỉ chỗ chôn
vàng,
Hãy thân cận người
trí !
Thân cận người
như vậy,
Chỉ tốt hơn, không
xấu.

77. *Let him
exhort, let him
instruct,
and check one
from abasement.
Dear indeed is
he to the true,
not dear is he to
the false.*

78. *Don't go
around with evil
friends,
with rogues do
not resort.
Spend your time
with noble
friends,
and worthy ones
consort.*

77. Những người
hay khuyên dạy,
Ngăn người khác
làm ác,
Được người hiền
kính yêu,
Bị người ác không
thích.

78. Chớ thân với
bạn ác,
Chớ thân kẻ tiểu
nhân.
Hãy thân người bạn
lành,
Hãy thân bậc
thượng nhân.

79. *Happy is he
 who Dhamma
 drinks
 with heart that's
 clear and cool.
 One so wise e'er
 delights
 in Dhamma
 declared by the
 Noble.*

79. Pháp hỷ đem an
 lạc,
 Với tâm tư thuần
 tịnh;
 Người trí thường
 hoan hỷ,
 Với pháp bậc
 Thánh thuyết.

80. *Irrigators
 govern waters,
 fletchers fashion
 shafts,
 as joiners shape
 their timber
 those who are
 wise tame
 themselves.*

80. Người trị thủy
 dẫn nước,
 Kẻ làm tên nắn tên,
 Người thợ mộc uốn
 gỗ,
 Bậc trí nhiếp tự
 thân.

81. *Just as a
mighty boulder
stirs not with the
wind,
so the wise are
never moved
either by praise
or blame.*

82. *Even as a
fathomless lake,
a lake so calm
and clear,
so dhammas
having heard
serene the wise
become.*

83. *Everything
the good
renounce,*

81. Như đá tảng
kiên cố,
Không gió nào lay
động,
Cũng vậy, giữa
khen chê,
Người trí không
giao động.

82. Như hồ nước
sâu thẳm,
Trong sáng, không
khuấy đục,
Cũng vậy, nghe
chánh pháp,
Người trí hưởng
tĩnh lạc.

83. Người hiền bỏ
tất cả, [1]
Người lành không

*the peaceful
chatter not of
fond delights,
and whether
touched by
pleasure or pain
nor joy or woe in
the wise is seen.*

bàn dục,
Dầu cảm thọ lạc
khổ,
Bậc trí không vui
buồn.

*84. Neither for
one's own, nor
for another's
sake
one should wish
for children,
wealth and
estate,
nor success
desire by means
unjust,*

84. Không vì mình,
vì người.
Không cầu được
con cái,
Không tài sản quốc
độ,
Không cầu mình
thành tựu,
Vớ việc làm phi
pháp.
Vị ấy thật trì giới,

*thus virtuous,
and wise,
righteous one
would be.*

Có trí tuệ, đúng
pháp.

*85. Among folk
they are few
who go to the
Further Shore,
most among
humanity
scurry on this
hither shore.*

85. Ít người giữa
nhân loại,
Đến được bờ bên
kia.
Còn số người còn
lại,
Xuôi ngược chạy
bờ này.

*86. But they who
practise
Dhamma
according to
Dhamma well-
told,
from Death's*

86. Những ai hành
trì pháp,
Theo chánh pháp
khéo dạy,
Sẽ đến bờ bên kia,
Vượt ma lực khó
thoát.

*Domain hard to
leave
they'll cross to
the Further
Shore.*

*87. Abandoning
the Dhammas
dark
the wise should
cultivate the
bright,
having from
home to
homeless gone
in solitude
unsettling.*

*88. Let them
desire that rare
delight*

87. Kẻ trí bỏ pháp
đen,
Tu tập theo pháp
trắng.
Bỏ nhà, sống
không nhà,
Sống viễn ly khó
lạc.

88. Hãy cầu vui
Niết Bàn,
Bỏ dục, không sở

*renouncing
pleasures, owing
nought,
those wise ones
should cleanse
themselves
from all
defilements of the
mind.*

*89. Those who
come to
Wakening
with mind full-
cultivated,
delight, no
longer clinging,
in relinquishing
attachment:
they, without*

hữu,
Kẻ trí tự rửa sạch,
Cầu uế từ nội tâm.

89. Những ai với
chánh tâm,
Khéo tu tập giác
chí,
Từ bỏ mọi ái
nhiễm,
Hoan hỷ không
chấp thủ.
Không lậu hoặc,
sáng chói,

*pollution,
radiant,
in this world
have reached
Nibbana.*

Sống tịch tịnh ở
đời.

Chú thích:
[1] Bỏ các dục

VII- Arahantavagga

The saints

Phẩm A La Hán

*90. With journey
finished and
sorrowless,
from everything
completely free,
for one who has
loosened all the
ties
passion's fever is*

90. Đích đã đến,
không sầu,
Giải thoát ngoài tất
cả,
Đoạn trừ mọi buộc
ràng,
Vị ấy không nhiệt
nảo.

not found.

*91. Mindful Ones
exert themselves,
in no abode do
they delight,
as swans
abandoning their
lake
home after home
they leave
behind.*

*92. For those
who don't
accumulate,
who well reflect
upon their food,
they have as
range the
nameless and*

91. Tự sách tấn
chánh niệm,
Không thích cư xá
nào,
N như ngỗng trời rời
ao,
Bỏ sau mọi trú ẩn.

92. Tài sản không
chất chứa,
Ăn uống biết liêu
trì,
Tự tại trong hành
xứ,
Không vô tướng,
giải thoát,

*the void of
perfect freedom
too.*

*As birds that
wing through
space,
hard to trace
their going.*

*93. For whom
pollutions are
destroyed,
not attached to
any food,
he has as range
the nameless and
the void of
perfect freedom
too.*

As birds that

Như chim giữa hư
không,
Hương chúng đi
khó tìm.

93. Ai lậu hoặc
đoạn sạch,
Ăn uống không
tham đắm,
Tự tại trong hành
xứ,
Không, vô tướng,
giải thoát.
Như chim giữa hư
không,
Dấu chân thật khó

*wing through
space,
hard to trace his
going.*

tìm.

*94. Whose
faculties are
pacified
as steeds by
charioteers well-
tamed,
with pride
abandoned,
unpolluted,
to even devas
this One's dear.*

94. Ai nhiếp phục
các căn,
Như đánh xe điều
ngự,
Mạn trù, lậu hoặc
dứt,
Người vậy, Chư
Thiên mến.

*95. Like earth is
one who's well-
behaved,
secure and not*

95. Như đất không
hiềm hận,
Như cột trụ kiên trì,
Như hồ, không bùn

<i>resentful,</i>	nhờ,
<i>as city-post, as</i>	Không luân hồi, vị
<i>filth-free lake,</i>	ấy.
<i>no wanderings-</i>	
<i>on for One</i>	
<i>Who's Thus.</i>	

<i>96. Peaceful his</i>	96. Người tâm ý an
<i>mind and</i>	tĩnh,
<i>peaceful</i>	Lời an, nghiệp
<i>his speech and</i>	cũng an,
<i>actions too,</i>	Chánh trí, chơn giải
<i>perfect in</i>	thoát,
<i>knowledge of</i>	Tĩnh lạc là vị ấy.
<i>freedom,</i>	
<i>One Thus is of</i>	
<i>utmost peace.</i>	

<i>97. With no</i>	97. Không tin [1],
<i>beliefs, the</i>	hiếu Vô vi.
<i>Unmade known,</i>	Người cắt mọi hệ

*with fetters
finally severed,
with kammās cut
and craving
shed,
attained to
humanity's
heights.*

lụy,
Cơ hội tận, xả ly
Vị ấy thật tối
thượng.

*98. Whether in
town or woods,
whether in vale,
on hill,
wherever dwell
the Arahants
so pleasing there
the earth.*

98. Làng mạc hay
rừng núi
Thung lũng hay đồi
cao,
La Hán trú chỗ nào,
Đất ấy thật khả ái.

*99. Delightful
are the forests
where folk do not*

99. Khả ái thay núi
rừng,
Chỗ người phạm

<i>delight,</i>	không ưa,
<i>there the</i>	Vị ly tham ưa
<i>Passionless</i>	thích,
<i>delight,</i>	Vì không tìm dục
<i>they're not</i>	lạc.
<i>pleasure-seekers.</i>	

Chú thích:

*[1] Vị A La Hán tự
chứng biết, không
tin ai làm cho giác
ngộ.*

VIII- Sahassavagga

Thousands

*100. Though a
thousand
speeches be
composed of
meaningless*

Phẩm Ngàn

100. Dầu nói ngàn
ngàn lời,
Nhưng không gì lợi
ích,
Tốt hơn một câu

*lines,
better the single
meaningful line
one hears, then
comes to calm.*

*101. Though a
thousand verses
be
composed of
meaningless
lines,
better the single
line of verse
one hears, then
comes to calm.*

*102. Though a
hundred verses
chant
composed of*

nghĩa,
Nghe xong, được
tĩnh lạc.

101. Dầu nói ngàn
câu kệ
Nhưng không gì lợi
ích,
Tốt hơn nói một
câu,
Nghe xong, được
tĩnh lạc.

102. Dầu nói trăm
câu kệ
Nhưng không gì lợi
ích

*meaningless
lines,
better the single
Dhamma line
one hears, then
comes to calm.*

*103. Though
thousand times a
thousand men
in battle one may
conquer,
yet should one
conquer just
oneself
one is the
greatest
conqueror.*

*104. Greater the
conquest of*

Tốt hơn một câu
Pháp,
Nghe xong, được
tĩnh lạc.

103. Dầu tại bãi
chiến trường
Thắng ngàn ngàn
quân địch,
Tự thắng mình tốt
hơn,
Thật chiến thắng tối
thượng.

104. Tự thắng , tốt
đẹp hơn,

*oneself
than subjugating
others,
that one who's
always well-
restrained,
that one who's
tamed of self.*

Hơn chiến thắng
người khác.
Người khéo điều
phục mình,
Thường sống tự chế
ngự.

*105. Neither
deva nor minstrel
divine,
nor Mara
together with
Brahma,
can overthrow
the victory
of such a one as
this.*

105. Dầu Thiên
Thần, Thát Bà,
Dầu Ma Vương,
Phạm Thiên
Không ai chiến
thắng nổi,
Người tự thắng như
vậy.

106. Month by

106. Tháng tháng

*month for a
hundred years
a thousand one
might sacrifice,
but if for only a
moment one
might honour the
self-developed,
such honour then
were better by
far
than a century of
sacrifice.*

*107. One might
tend for a
hundred years
the forest's
sacred fire,
but if for only a*

bỏ ngàn vàng,
Tế tự cả trăm năm,
Chẳng bằng trong
giây lát,
Cúng dường bậc tự
tu.
Cúng dường vậy tốt
hơn,
Hơn trăm năm tế tự.

107. Dầu trải một
trăm năm,
Thờ lửa tại rừng
sâu,
Chẳng bằng trong
giây lát,

*moment one
might honour the
self-developed,
such honour then
were better by
far
than a century of
sacrifice.*

Cúng dường bậc tự
tu.
Cúng dường vậy tốt
hơn,
Hơn trăm năm tế tự.

*108. Whatever
one who merit
seeks
should for a year
make sacrifice,
all comes not to
a quarter part
of honouring the
Noble.*

108. Suốt năm cúng
tế vật,
Đề cầu phước ở đời.
Không bằng một
phần tư
Kính lễ bậc chánh
trực.

*109. For one of
respectful nature*

109. Thường tôn
trọng, kính lễ

*who ever the
elders honours,
long life and
beauty, joy and
strength,
these qualities
increase.*

Bậc kỳ lão trưởng
thượng,
Bốn pháp được tăng
trưởng :
Thọ, sắc, lạc, sức
mạnh.

*110. Though one
should live a
hundred years
foolish,
uncontrolled,
yet better is life
for a single day
moral and
meditative.*

110. Dầu sống một
trăm năm,
Ác giới, không
thiền định,
Tốt hơn sống một
ngày,
Trì giới, tu thiền
định.

*111. Though one
should live a
hundred years*

111. Ai sống một
trăm năm,
Ác tuệ, không thiền

*foolish,
uncontrolled,
yet better is life
for a single day
wise and
meditative.*

định.
Tốt hơn sống một
ngày,
Có tuệ, tu thiền
định.

*112. Though one
should live a
hundred years
lazy, of little
effort,
yet better is life
for a single day
strongly making
effort.*

112. Ai sống một
trăm năm,
Lười nhác không tin
tấn,
Tốt hơn sống một
ngày
Tinh tấn tận sức
mình.

*113. Though one
should live a
hundred years
not seeing rise*

113. Ai sống một
trăm năm,
Không thấy pháp
sinh diệt,

*and fall,
yet better is life
for a single day
seeing rise and
fall.*

*114. Though one
should live a
hundred years
not seeing the
Deathless State,
yet better is life
for a single day
seeing
Deathlessness.*

*115. Though one
should live a
hundred years
not seeing
Dhamma*

Tốt hơn sống một
ngày,
Thấy được pháp
sinh diệt.

114. Ai sống một
trăm năm,
Không thấy câu bất
tử,
Tốt hơn sống một
ngày,
Thấy được câu bất
tử.

115. Ai sống một
trăm năm,
Không thấy Pháp
Tối thượng,
Tốt hơn sống một

*Supreme,
yet better is life
for a single day
seeing Dhamma
Supreme.*

ngày,
Thấy được Pháp
Tối thượng.

IX- Papavagga

Evil

Phẩm Ác

*116. Make haste
towards the good
and check the
mind from evil.*

*The one who's is
slow in making
merit
delights in the
mind in evil.*

*117. If one
should some evil*

116. Hãy gấp làm
điều lành,
Ngăn tâm làm điều
ác.

Ai chậm làm việc
lành,
Ý ưa thích việc ác.

117. Nếu người
làm điều ác,

<i>do</i>	Chớ tiếp tục làm
<i>then do it not</i>	thêm.
<i>again and again.</i>	Chớ ước muốn điều
<i>Do not wish for it</i>	ác,
<i>anew</i>	Chừa ác, tất chịu
<i>for evil grows to</i>	khổ.
<i>dukkha.</i>	

<i>118. If one</i>	118. Nếu người
<i>should some</i>	làm điều thiện,
<i>merit make</i>	Nên tiếp tục làm
<i>do it again and</i>	thêm.
<i>again.</i>	Hãy ước muốn điều
<i>One should wish</i>	thiện,
<i>for it anew</i>	Chừa thiện, được
<i>for merit grows</i>	an lạc.
<i>to joy.</i>	

<i>119. As long as</i>	119. Người ác thấy
<i>evil ripens not</i>	là hiền.
<i>even the evil one</i>	Khi ác chưa chín

*goodness knows,
but when the evil
ripens
then that person
evil knows.*

muồi,
Khi ác nghiệp chín
muồi,
Người ác mới thấy
ác.

*120. As long as
goodness ripens
not
even the good
one evil knows,
but when the
goodness ripens
then that person
knows the good.*

120. Người hiền
thấy là ác,
Khi thiện chưa chín
muồi,
Khi thiện nghiệp
chín muối,
Người hiền thấy là
thiện.

*121. Think
lightly not of evil,
"It will not come
to me",
for by the falling*

121. Chớ chê khinh
điều ác,
Cho rằng "chưa đến
mình",
Như nước nhỏ từng

*of water drops
a water jar is
filled.*

*The fool with evil
fills himself,
he soaks up little
by little.*

*122. Think
lightly not of
goodness,
"It will not come
to me",
for by the falling
of water drops
a water jar is
filled.
The sage with
goodness fills
himself,*

giọt,
Rồi bình cũng đầy
tràn.

Người ngu chứa
đầy ác
Do chất chứa dần
dần.

122. Chớ chê khinh
điều thiện
Cho rằng "chưa đến
mình",
Như nước nhỏ từng
giọt,
Rồi bình cũng đầy
tràn.
Người trí chứa đầy
thiện,
Do chất chứa dần
dần.

*he soaks up little
by little.*

*123. As merchant
on a perilous
path,
great wealth
having little
guard,
as life-loving
man with poison
so with evil
heedful be.*

*124. If in the
hand's no wound
poison one may
bear.*

*A woundless one
is poisoned not,
non-doers have*

123. Ít bạn đường,
nhiều tiền,
Người buôn tránh
đường hiểm.
Muốn sống, tránh
thuốc độc,
Hãy tránh ác như
vậy.

124. Bàn tay không
thương tích,
Có thể cầm thuốc
độc.

Không thương tích,
tránh độc,
Không làm, không

no evil.

có ác.

*125. Who offends
the inoffensive,
the innocent and
blameless one,
upon that fool
does evil fall
as fine dust flung
against the wind.*

125. Hại người
không ác tâm,
Người thanh tịnh,
không uế,
Tội ác đến kẻ ngu,
Như ngược gió
tung bụi.

*126. Some find
birth within a
womb,
evil-doer quicken
in hell,
good-farers to
the heavens go,
the Unpolluted
wholly cool.*

126. Một số sinh
bào thai,
Kẻ ác sinh địa
ngục,
Người thiện lên cõi
trời,
Vô lậu chứng Niết
Bàn.

*127. Neither in
sky nor
surrounding by
sea,
nor by dwelling
in a mountain
cave,
nowhere is found
that place in
earth
where one's from
evil kamma free.*

*128. Neither in
sky nor
surrounding by
sea,
nor by dwelling
in a mountain
cave,*

127. Không trên
trời, giữa biển,
Không lánh vào
động núi,
Không chỗ nào trên
đời,
Trốn được quả ác
nghiệp.

128. Không trên
trời, giữa biển,
Không lánh vào
động núi,
Không chỗ nào trên
đời,
Trốn khỏi tay Thần

*nowhere is found
that place in
earth
where one's by
Death not
overcome.*

Chết.

X- Dandavagga

Punishment

Phẩm Hình Phạt

*129. All tremble
at force,
of death are all
afraid.*

129. Mọi người sợ
hình phạt,
Mọi người sợ tử
vong.

*Likening others
to oneself
kill not nor cause
to kill.*

Lấy mình làm ví dụ
Không giết, không
bảo giết.

*130. All tremble
at force,*

130. Mọi người sợ
hình phạt,

*dear is life to all.
Likening others
to oneself
kill not nor cause
to kill.*

Mọi người thương
sống còn;
Lấy mình làm ví
dụ,
Không giết, không
bảo giết.

*131. Whoever
harms with force
those desiring
happiness,
as seeker after
happiness
one gains no
future joy.*

131. Chúng sanh
cầu an lạc,
Ai dùng trượng hại
người,
Để tìm lạc cho
mình,
Đời sau không
được lạc.

*132. Whoever
doesn't harm
with force
those desiring
happiness,*

132. Chúng sanh
cầu an lạc,
Không dùng trượng
hại người,
Để tìm lạc cho

*as seeker after
happiness
one then gains
future joy.*

mình,
Đời sau hưởng
được lạc.

*133. Speak not
harshly to other
folk,
speaking so, they
may retort.
Dukkha indeed is
quarrelsome
speech
and force for
force may hurt
you.*

133. Chớ nói lời ác
độc,
Nói ác, bị nói lại,
Khổ thay lời phản
nộ,
Đao trượng phản
chạm người.

*134. If like a
broken gong
never you
reverberate,*

134. Nếu tự mình
yên lặng,
Như chiếc chuông
bị bể.

*quarreling's not
part of you,
that Nibbana's
reached.*

Người đã chứng
Niết Bàn
Người không còn
phần nộ.

*135. As with
force the
cowherds drive
their cattle out to
graze,
like this decay
and death drive
out
the life from all
beings.*

135. Với gậy người
chăn bò,
Lùa bò ra bãi cỏ;
Cũng vậy, già và
chết,
Lùa người đến
mạng chung.

*136. When the
fool does evil
deeds
their end he does
not know,*

136. Người ngu
làm điều ác,
Không ý thức việc
làm.
Do tự nghiệp,

*such kamma
burns the one
unwise
as one who's
scorched by fire.*

người ngu
Bị nung nấu, như
lửa.

*137. Whoever
forces the
forceless
or offends the
inoffensive,
speedily comes
indeed
to one of these
ten states:*

137. Dùng trượng
phạt không trượng
Làm ác người
không ác.
Trong mười loại
khổ đau,
Chịu gấp một loại
khổ:

*138. Sharp pain
or deprivation,
or injury to the
body,
or to a serious*

138. Hoặc khổ thọ
khốc liệt,
Thân thể bị thương
vong,
Hoặc thọ bệnh kịch

disease, liệt,
derangement of Hay loạn ý tán tâm.
the mind;

139. Troubled by 139. Hoặc tai vạ từ
the government, vua,
or else false Hay bị vu trọng tội;
accusation, Bà con phải ly tán,
or by loss of Tài sản bị nát tan.
relatives,
destruction of
one's wealth;

140. Or one's 140. Hoặc phòng
houses burn ốc nhà cửa
on raging Bị hỏa tai thiêu đốt;
conflagration, Khi thân hoại mạng
at the body's end, chung,
in hell Ác tuệ sanh địa
arises that ngục.
unwise one.

*141. Not going
naked, nor
matted hair, nor
filth,
nor fasting, not
sleeping on bare
earth,
no penance on
heels, nor sweat
nor grime
can purify a
mortal still
overcome by
doubt.*

*142. Even though
adorned, if living
in peace
calm, tamed,
established in the*

141. Không phải
sống lỏa thể
Bện tóc, tro trét
mình,
Tuyệt thực, lăn trên
đất,
Sống nhóp, siêng
ngồi xôm,
Làm con người
được sạch,
Nếu không trừ nghi
hoặc.

142. Ai sống tự
trang sức,
Nhưng an tịnh,
nhiếp phục,
Sống kiên trì, phạm

<i>holy life,</i>	hạnh,
<i>for beings all</i>	Không hại mọi sinh
<i>laying force</i>	linh.
<i>aside:</i>	Vị ấy là phạm chí,
<i>one pure, one</i>	Hay sa môn, khát
<i>peaceful, a</i>	sĩ.
<i>bhikkhu is he.</i>	

<i>143. Where in</i>	143. Thật khó tìm ở
<i>the world is</i>	đời,
<i>found</i>	Người biết thẹn, tự
<i>one restrained by</i>	ché,
<i>shame,</i>	Biết tránh né chỉ
<i>awakened out of</i>	trích
<i>sleep</i>	Như ngựa hiền
<i>as splendid horse</i>	tránh roi.
<i>with whip?</i>	

<i>144. As splendid</i>	144. Như ngựa hiền
<i>horse touched</i>	chạm roi,
<i>with whip,</i>	Hãy nhiệt tâm,

*be ardent, deeply
moved,
by faith and
virtue, effort too,
by meditation,
Dhamma's
search,
by knowledge,
kindness,
mindfulness;
abandon dukkha
limitless!*

*145. Irrigators
govern water,
fletchers fashion
shafts,
as joiners shape
their timber
those of good*

hăng hái,
Với tín, giới, tinh
tấn,
Thiền định cùng
trạch pháp.
Minh hạnh đủ,
chánh niệm,
Đoạn khổ này vô
lượng.

145. Người trị thủy
dẫn nước,
Kẻ làm tên nắn tên,
Người thợ mộc uốn
ván,
Bậc tự điều, điều
thân.

*conduct tame
themselves.*

XI- Jaravagga

Old Age

*146. Why this
laughter, why
this joy,
when it's ever
blazing?
Shrouded all
about by gloom
won't you look
for the light?*

*147. See this
body beautiful
a mass of sores,
a congeries,
much considered*

Phẩm Già

146. Cười gì, hân
hoan gì,
Khi đời mãi bị
thieu?
Bị tối tăm bao
trùm,
Sao không tìm
ngọn đèn?

147. Hãy xem bong
bóng đẹp,
Chỗ chất chứa vết
thương,
Bệnh hoạn nhiều

*but miserable
where nothing's
stable, nothing
persists.*

suy tư,
Thật không gì
trường cửu.

*148. All decrepit
is this body,
diseases' nest
and frail;
this foul mass is
broken up
for life does end
in death.*

148. Sắc này bị suy
già,
Ồ tật bệnh, mỏng
manh,
Nhóm bất tịnh đồ
vỡ,
Chết chấm dứt
mạng sống.

*149. These dove-
hued bones
scattered in Fall,
like long white
gourds,
what joy in
seeing them?*

149. Như trái bầu
mùa thu,
Bị vạt bỏ quăng đi,
Nhóm xương trắng
bồ câu,
Thấy chúng còn vui
gì?

*150. This city's
made of bones
plastered with
flesh and blood,
within are stored
decay and death,
besmearing and
conceit.*

*151. Even rich
royal chariots
rot,
the body too does
rot, decay,
but undecaying's
Dhamma of the
Good;
who to the good
declare.*

152. Just as the

150. Thành này
làm bằng xương,
Quét tô bằng thịt
máu,
Ở đây già và chết,
Mạn, lừa đảo chất
chứa.

151. Xe vua đẹp
cũng già,
Thân này rồi sẽ già.
Pháp bậc thiện,
không già.
Như vậy bậc chí
thiện
Nói lên cho bậc
thiện.

152. Người ít nghe

*ox grows old
so this man of
little learning:
his fleshiness
increases,
his wisdom
doesn't grow.*

kém học,
Lớn già như trâu
đực.
Thịt nó tuy lớn lên,
Nhưng tuệ không
tăng trưởng.

*153. Through
many of
samsara's births
I hasten seeking,
finding not
the builder of
this house:
pain is birth
again, again.*

153. Lang thang
bao kiếp sống
Ta tìm nhưng
chẳng gặp,
Người xây dựng
nhà này,
Khô thay, phải tái
sinh.

*154. O Builder of
this house, you're
seen!*

154. Ôi! Người làm
nhà kia [1]
Nay ta đã thấy

*you shall not
build a house
again;
all you beams
have given away,
rafters of the
ridge decayed,
mind to the
Unconditioned
gone,
exhaustion of
craving has it
reached.*

*155. Who have
not led the holy
life
nor riches won
while young,
they linger on as*

người!
Người không làm
nhà nữa.
Đòn tay [2] người
bị gãy,
Kèo cột [3] người
bị tan
Tâm ta đạt tịch
diệt,
Tham ái thấy tiêu
vong.

155. Lúc trẻ, không
phạm hạnh,
Không tìm kiếm
bạc tiền.
Như cò già bên ao,
Ủ rũ, không tằm

*aged cranes
around a fished-
out pond.*

cá.

*156. Who have
not led the holy
life
nor riches won
while young,
they languish on,
worn-out bows,
sighing for the
past.*

156. Lúc trẻ, không
phạm hạnh,
Không tìm kiếm
bạc tiền.
Như cây cung bị
gãy,
Thở than những
ngày qua

Chú thích:

[1] Ái

[2] Thân

[3] Phiền não.

XII- Attavagga

Self

Phẩm Tự Ngã

*157. If one holds
oneself as dear,
protected, one
protects oneself.
One who's wise
should be aware
through all the
watches three.*

157. Nếu biết yêu
tự ngã,
Phải khéo bảo vệ
mình,
Người trí trong ba
canh,
Phải luôn tỉnh thức.

*158. One should
first establish
oneself in what is
proper.
One may then
teach others,
and wise, one is
not blamed.*

158. Trước hết tự
đặt mình,
Vào những gì thích
đáng.
Sau mới giáo hóa
người,
Người trí khỏi bị
nhiễm.

*159. As one
teaches others
so should one do*

159. Hãy tự làm
cho mình,
Như điều mình dạy

<i>oneself.</i>	người.
<i>Well-tamed, on</i>	Khéo tự điều, điều
<i>may tame others,</i>	người,
<i>oneself to tame is</i>	Khó thay tự điều
<i>hard.</i>	phục !

<i>160. Oneself is</i>	160. Tự mình y chỉ
<i>refuge of oneself,</i>	mình,
<i>who else indeed</i>	Nào có y chỉ khác.
<i>could refuge be?</i>	Nhờ khéo điều
<i>By good training</i>	phục mình,
<i>of oneself</i>	Được y chỉ khó
<i>one gains a</i>	được.
<i>refuge hard to</i>	
<i>gain.</i>	

<i>161. By oneself is</i>	161. Điều ác mình
<i>evil done,</i>	tự làm,
<i>it's born of self</i>	Tự mình sanh,
<i>and self-</i>	mình tạo.
<i>produced.</i>	Nghiền nát kẻ ngu

*Evil grinds the
unwise one
as diamond does
the hardest gem.*

sỉ,
như kim cương,
ngọc báu.

*162. He whose
conduct's very
bad
like oak-tree
choked with ivy,
so he does
towards himself
what enemies
would wish.*

162. Phá giới quá
trầm trọng,
Như dây leo bám
cây
Gieo hại cho tự
thân,
Như kẻ thù mong
ước.

*163. Easy is
what's bad to do,
what's harmful to
oneself.
But what is good,
of benefit,*

163. Dễ làm các
điều ác,
Dễ làm tự hại
mình.
Còn việc lành, việc
tốt,

*is very hard to
do.*

Thật tối thượng
khó làm.

*164. Whatever
man unwise
relies
on evil views and
so condemns
the Teaching of
the Arahants,
or Noble Ones
who Dhamma
live,
he, as a bamboo
fruiting,
fruits to self-
destruction.*

164. Kẻ ngu si miệt
thị,
Giáo pháp bậc La
Hán,
Bậc Thánh, bậc
chánh mạng.
Chính do ác kiến
này,
Như quả loại cây
lau [1]
Mang quả tự hoại
diệt.

*165. By oneself is
evil done,
by oneself*

165. Tự mình, điều
ác làm
Tự mình làm nhiễm

<i>defiled,</i>	ô,
<i>by oneself it's left</i>	Tự mình, ác không
<i>undone,</i>	làm,
<i>by self alone one</i>	Tự mình làm thanh
<i>purified.</i>	tĩnh.
<i>Purity, impurity</i>	Tĩnh, không tĩnh tự
<i>on oneself</i>	mình,
<i>depend,</i>	Không ai thanh tĩnh
<i>no one can purify</i>	ai!
<i>another.</i>	

<i>166. Let none</i>	166. Dầu lợi người
<i>neglect their</i>	bao nhiêu,
<i>good</i>	Chớ quên phần tư
<i>for others' good</i>	lợi,
<i>however great.</i>	Nhờ thắng trí tư
<i>Know well</i>	lợi.
<i>oneself's own</i>	Hãy chuyên tâm lợi
<i>good</i>	mình.
<i>and to that good</i>	

attend.

Chú thích:

[1] Katthaka

XIII- Lokavagga

World

*167. Do not
follow base
desires,
nor live with
heedlessness,
do not follow
wrong beliefs
to grow in
worldly ways.*

*168. Rouse
yourself, be
diligent,
in Dhamma*

Phẩm Thế Gian

167. Chớ theo pháp hạ
liệt.
Chớ sống mặc, buông
lung;
Chớ tin theo tà kiến,
Chớ tăng trưởng tục
trần.

168. Nỗ lực, chớ
phóng dật!
Hãy sống theo chánh
hạnh;

*faring well.
Who dwells in
Dhamma's happy
in this birth and
the next.*

Người chánh hạnh
hưởng lạc,
Cả đời này, đời sau.

*169. Fare in
Dhamma
coursing well,
in evil courses
do not fare.
Who dwells in
Dhamma's happy
in this birth and
the next.*

169. Hãy khéo sống
chánh hạnh,
Chớ sống theo tà
hạnh!
Người chánh hạnh
hưởng lạc,
Cả đời này, đời sau.

*170. Just as a
bubble may be
seen,
just as a faint
mirage,*

170. Hãy nhìn như bọt
nước,
Hãy nhìn như cảnh
huyễn!
Quán nhìn đời như

*so should the
world be viewed
that the Death-
king sees one
not.*

vậy,
Thần chết không bắt
gặp.

*171. Come, look
upon this world
like to a rich,
royal chariot
wherein fools
lounge at ease
but alert ones
linger not.*

171. Hãy đến nhìn đời
này,
Như xe vua lộng lẫy,
Người ngu mới tham
đắm,
Kẻ trí nào đắm say.

*172. Whoso was
heedless
formerly
but later lives
with heedfulness
illuminates all*

172. Ai sống trước
buông lung,
Sau sống không phóng
dật,
Chói sáng rực đời này.
Như trăng thoát mây

this world che.
as moon when
free of clouds.

173. Who by wholesome kamma
 covers up the evil done
 illumines all this world
 as moon when free from clouds.

173. Ai dùng các hạnh lành,
 Làm xóa mờ nghiệp ác,
 Chói sáng rực đời này,
 Như trăng thoát mây che.

174. This world is blind-become
 few are here who see within
 as few the birds break free from net

174. Đời này thật mù quáng,
 Ít kẻ thấy rõ ràng.
 Như chim thoát khỏi lưới,
 Rất ít đi thiên giới.

*so those who go
to heavens.*

*175. Swans upon
the sun's path fly,
the powerful
through space,
conquering
Mara and his
host
away from the
world the wise
are led.*

*176. For one
who falsely
speaks,
who disregards
the Dhamma,
who other lives
denies:*

175. Như chim thiên
nga bay,
Thần thông liệng giữa
trời;
Chiến thắng ma, ma
quân,
Kẻ trí thoát đời này.

176. Ai vi phạm một
pháp,
Ai nói lời vọng ngữ,
Ai bác bỏ đời sau,
Không ác nào không
làm.

*no evil this one
will not do.*

*177. To heavenly
realms the mean
don't fare,
fools
magnanimity
ne'er acclaim,
but the one of
wisdom rejoices
at giving
and happy will
be in future lives.*

*178. Than o'er
the earth sole
sovereignty,
than going unto
heaven,
than lordship*

177. Keo kiết không
 sinh thiên,
 Kẻ ngu ghét bổ thí,
Người trí thích bổ thí,
Đời sau, được hưởng
 lạc.

178. Hơn thống lãnh
 cõi đất,
Hơn được sanh cõi
 trời,
Hơn chủ trì vũ trụ,
Quả Dự Lưu tối thắng.

*over all the
worlds:
better the Steam-
winner's Fruit.*

XIV- Buddhavagga

The Buddha

*179. That
Buddha
traceless of
infinite range
whose victory
none may e'er
undo,
whose
vanquished
follow to no
world,
then by which*

Phẩm Phật Đà

179. Vị chiến thắng
không bại,
Vị bước đi trên đời,
Không dấu tích chiến
thắng,
Phật giới rộng mênh
mông,
Ai dùng chân theo dõi
Bậc không để dấu tích?

*track will you
trace him?*

*180. That
Buddha
traceless of
infinite range
in whom's no
entangling
craving
and no
ensnaring not
anywhere
leading,
then by which
track will you
trace him?*

*181. E'er intent
on
concentration,*

180. Ai giải tỏa lưới
tham,
Ái phược hết dắt dẫn,
Phật giới rộng mênh
mông,
Ai dùng chân theo dõi
Bậc không để dấu tích?

181. Người trí chuyên
thiền định,
Thích an tịnh viễn ly,

*joyful in peace
of letting go,
mindful, wise,
the perfect
Buddhas,
to even devas
they are dear.*

Chư thiên đều ái kính,
Bậc chánh giác, chánh
niệm.

*182. Human
birth is hard to
gain,
hard for mortals
is their life,
to come to
Dhamma True is
hard,
rare the
Buddhas'
arising.*

182. Khó thay, được
làm người,
Khó thay, được sống
còn,
Khó thay, nghe Diệu
Pháp,
Khó thay, Phật ra đời!

183. Every evil

183. Không làm mọi

*never doing
and in
wholesomeness
increasing
and one's heart
well-purifying:
this is the
Buddhas'
Teaching.*

*184. Patience's
the austerity
supreme,
"Nibbana's
supreme" the
Buddhas say.
One who irks or
others harms
is not ordained
or monk become.*

điều ác.
Thành tựu các hạnh
lành,
Tâm ý giữ trong sạch,
Chính lời chư Phật
dạy.

184. Chư Phật thường
giảng dạy;
Nhẫn, khổ hạnh tối
thượng;
Niết bàn quả tối
thượng;
Xuất gia không phá
người;
Sa môn không hại
người.

185. *Not
reviling, neither
harming,
well-restrained
in Patimokha,
knowing reason
in one's food,
dwelling far in
solitude,
and striving in
the mind
sublime:
this is the
Buddhas'
Teaching.*

186. *Not by rain
of golden coins
is found desires'
satiety,*

185. Không phỉ báng,
phá hoại,
Hộ trì giới căn bản,
Ăn uống có tiết độ,
Sàng tọa chỗ nhàn tịnh
Chuyên chú tăng
thượng tâm,
Chính lời chư Phật
dạy.

186. Dầu mưa bằng
tiền vàng,
Các dục khó thỏa mãn.
Dục đẳng nhiều ngọt

*desires are
dukkha, of little
joy,
thus a wise one
understands.*

ít,
Biết vậy là bậc trí.

*187. Even with
pleasures
heavenly
that one finds no
delight,
the perfect
Buddha's pupil
delights in
craving's end.*

187. Đệ tử bậc chánh
giác,
Không tìm cầu dục lạc,
Dầu là dục chư thiên,
Chỉ ưa thích ái diệt.

*188. Many a
refuge do they
seek
on hills, in
woods, to sacred*

188. Loài người sợ
hoảng hốt,
Tìm nhiều chỗ quy y,
Hoặc rừng rậm, núi
non,

*trees,
to monasteries
and shrines they
go;
folk by fear
tormented.*

Hoặc vườn cây, đền
tháp.

*189. Such refuge
isn't secure,
such refuge isn't
supreme.
From all dukkha
one's not free
unto that refuge
gone.*

189. Quy y ấy không
ổn,
Không quy y tối
thượng.
Quy y các chỗ ấy,
Không thoát mọi khổ
đau?

*190. But going
for refuge to
Buddha,
to Dhamma and
the Sangha too,*

190. Ai quy y Đức
Phật,
Chánh Pháp và chư
Tăng,
Ai dùng chánh tri kiến,

*one sees with
perfect wisdom
the tetrad of the
Noble Truths:*

*191. Dukkha, its
causal arising,
the overcoming
of dukkha,
and the Eight-
fold Path that's
Noble
leading to
dukkha's
allaying.*

*192. Such refuge
is secure,
such refuge is
supreme.
From all dukkha*

Thấy được bốn Thánh
đế.

191. Thấy khổ và khổ
tập,
Thấy sự khổ vượt qua,
Thấy đường Thánh
tám ngành,
Đưa đến khổ não tận.

192. Thật quý y an ổn,
Thật quý y tối thượng,
Có quý y như vậy,
Mới thoát mọi khổ
đau.

*one is free
unto that refuge
gone.*

*193. Hard to
find the pure and
noble
who isn't born
just anywhere,
wherever one so
wise is born
that family
thrives happily.*

*194. Blessed is
the birth of
Buddhas,
blest True
Dhamma's
Teaching,
blest the*

193. Khó gặp bậc
thánh nhơn,
Không phải đâu cũng
có.
Chỗ nào bậc trí sanh,
Gia đình tất an lạc.

194. Vui thay, Phật ra
đời!
Vui thay, Pháp được
giảng!
Vui thay, Tăng hòa
hợp!
Hòa hợp tu, vui thay!

*Sangha's
harmony
and blessed is
their striving.*

*195. Who
venerates the
venerable
Buddhas or their
disciples,
have overcome
the manifold,
grief and
lamentation left.*

*196. They who
are "Thus",
venerable,
cool and free
from every fear -
no one is able to*

195. Cúng dường bậc
đáng cúng,
Chư Phật hoặc đệ tử,
Các bậc vượt hý luận,
Đoạn diệt mọi sầu bi.

196. Cúng dường bậc
như vậy,
Tịch tịnh, không sợ
hãi,
Các công đức như vậy,
Không ai ước lường

*calculate
their merit as
"just-so-much".*

được.

XV- Sukhavagga

Happiness

Phẩm An Lạc

*197. We the
unhating live
happily midst the
haters,
among the hating
humans
from hatred
dwell we free.*

197. Vui thay,
chúng ta sống,
Không hận, giữa
hận thù!
Giữa những người
thù hận,
Ta sống, không hận
thù!

*198. We who are
healthy live
happily midst the
unhealthy,
among unhealthy*

198. Vui thay,
chúng ta sống,
Không bệnh giữa
ốm đau!
Giữa những người

*humans
from ill-health
dwell we free.*

bệnh hoạn,
Ta sống, không ốm
đau.

*199. We the
unfrenzied live
happily midst the
frenzied,
among the
frenzied humans
from frenzy dwell
we free.*

199. Vui thay,
chúng ta sống,
Không rộn giữa rộn
ràng;
Giữa những người
rộn ràng,
Ta sống, không rộn
ràng.

*200. We for
whom there's
nought
live indeed so
happily,
joy-sustained
we'll be
like resplendent*

200. Vui thay
chúng ta sống,
Không gì, gọi của
ta.
Ta sẽ hưởng hỷ lạc,
Như chư thiên
Quang Âm.

gods.

*201. Victory
gives rise to hate,
those defeated lie
in pain,
happily rest the
Peaceful
surrendering
victory-defeat.*

*202. There's no
fire like lust,
no evil like
aversion,
no dukkha like
the aggregates,
no higher bliss
than Peace.*

203. Hunger is

201. Chiến thắng
sinh thù oán,
Thất bại chịu khổ
đau,
Sống tịch tịnh an
lạc.
Bỏ sau mọi thắng
bại.

202. Lửa nào sánh
lửa tham ?
Ác nào bằng sân
hận ?
Khổ nào sánh khổ
uẩn,
Lạc nào bằng tịnh
lạc.

203. Đói ăn, bệnh

*the greatest ill,
the greatest
dukkha -
conditionedness,
knowing this
reality at it is:
Nibbana bliss
supreme.*

tối thượng,
Các hành, khổ tối
thượng,
Hiếu như thực là
vậy,
Niết bàn, lạc tối
thượng.

*204. Health's the
greatest gain,
contentment, best
of wealth,
trusting's best of
kin,
Nibbana bliss
supreme.*

204. Không bệnh,
lợi tối thượng,
Biết đủ, tiền tối
thượng.
Thành tín đối với
nhau,
Là bà con tối
thượng,
Niết bàn, lạc tối
thượng.

205. Having

205. Đã nếm vị độc

*drunk of solitude
and tasted Peace
Sublime,
free from sorrow,
evil-free,
one drinks of
Dhamma's joy.*

cư,
Được hưởng vị
nhàn tịnh,
Không sợ hãi,
không ác,
Nếm được vị pháp
hỷ.

*206. So fair's the
sight of Noble
Ones,
ever good their
company,
by relating not to
fools
ever happy one
may be.*

206. Lành thay,
thấy thánh nhân,
Sống chung thường
hưởng lạc.
Không thấy những
người ngu,
Thường thường
được an lạc.

*207. Who moves
among fool's
company*

207. Sống chung
với người ngu,
Lâu dài bị lo buồn.

<i>must truly grieve</i>	Khổ thay gần người
<i>for long,</i>	ngu,
<i>for ill the</i>	Như thường sống
<i>company of fools</i>	kẻ thù.
<i>as ever that of</i>	Vui thay, gần người
<i>foes,</i>	trí,
<i>but weal's a wise</i>	Như chung sống bà
<i>one's company</i>	con.
<i>as meeting of</i>	
<i>one's folk.</i>	

208. <i>Thus go</i>	208. Do vậy :
<i>with the</i>	Bậc hiền sĩ, trí tuệ
<i>steadfast, wise,</i>	Bậc nghe nhiều, trì
<i>well-versed,</i>	giới,
<i>firm of virtue,</i>	Bậc tự chế, Thánh
<i>practice-pure,</i>	nhân;
<i>Ennobled</i>	Hãy gần gũi, thân
<i>"Such", who's</i>	cận
<i>sound, sincere,</i>	Thiện nhân, trí giả

*as moon in wake
of the Milky Way.*

ấy,
Như trăng theo
đường sao.

XVI- Piyavagga

Affection

Phẩm Hỷ ái

*209. One makes
an effort where
none's due
with nothing
done where
effort's due,
one grasps the
dear, gives up
the Quest
envying those
who exert
themselves.*

209. Tự chuyên,
không đáng chuyên
Không chuyên, việc
đáng chuyên
Bỏ đích, theo hỷ ái,
Ganh tị bậc tự
chuyên.

210. Don't

210. Chớ gần gũi

*consort with dear
ones*

*at any time, nor
those not dear,*

*'tis dukkha not to
see the dear,*

*'tis dukkha
seeing those not
dear.*

*211. Others then
do not make dear
for hard's the
parting from
them.*

*For whom there
is no dear,
undear
in them no bonds
are found.*

người yêu,
Trọn đời xa kẻ ghét.

Yêu không gặp là
khổ,
Oán phải gặp cũng
đau.

211. Do vậy chớ
yêu ai,
Ái biệt ly là ác;
Những ai không
yêu ghét,
Không thể có buộc
ràng.

212. *From
endearment grief
is born,
from endearment
fear,
one who is
endearment-free
has no grief --
how fear?*

213. *From
affection grief is
born,
from affection
fear,
one who is
affection-free
has no grief --
how fear?*

214. *From*

212. Do ái sinh sầu
ưu,
Do ái sinh sợ hãi,
Ai thoát khỏi tham
ái,
Không sầu, đâu sợ
hãi?

213. Ái luyện sinh
sầu ưu,
Ái luyện sinh sợ
hãi.
Ai giải thoát ái
luyện
Không sầu, đâu sợ
hãi?

214. Hỷ ái sinh sầu

*lustfulness arises
grief,
from lustfulness
springs fear,
one wholly free
of lustfulness
has no grief --
how fear?*

*215. From
attachment grief
is born,
from attachment
fear,
one who is
attachment-free
has no grief --
how fear?*

*216. Out of
craving grief is*

ưu,
Hỷ ái sinh sợ hãi.
Ai giải thoát hỷ ái,
Không sầu, đâu sợ
hãi?

215. Dục ái sinh sầu
ưu,
Dục ái sinh sợ hãi,
Ai thoát khỏi dục
ái,
Không sầu, đâu sợ
hãi?

216. Tham ái sinh
sầu ưu,

<i>born,</i>	Tham ái sinh sợ hãi.
<i>out of craving</i>	Ai giải thoát tham
<i>fear,</i>	ái,
<i>one fully freed of</i>	Không sầu, đâu sợ
<i>craving</i>	hãi?
<i>has no grief --</i>	
<i>how fear?</i>	

<i>217. Perfect in</i>	217. Đủ giới đức,
<i>virtue and</i>	chánh kiến ;
<i>insight,</i>	Trú pháp, chứng
<i>firm in Dhamma,</i>	chân lý,
<i>knower of Truth,</i>	Tự làm công việc
<i>dear to the</i>	mình,
<i>people's such a</i>	Được quần chúng ái
<i>one</i>	kính.
<i>who does what</i>	
<i>should be done.</i>	

<i>218. One with a</i>	218. Ước vọng
<i>wish for the</i>	pháp ly ngôn [1]

*Undeclared,
with mind so
well-pervaded,
a mind not bound
in pleasures of
sense,
an "upstream-
goer's" called.*

*219. One who's
long away from
home
returns in safety
from afar,
then friends,
well-wishers,
kinsmen too
are overjoyed at
his return.*

220. In the same

Ý cảm xúc thượng
quả [2]
Tâm thoát ly các
dục,
Xứng gọi bậc
Thượng Lưu.

219. Khách lâu
ngày ly hương,
An toàn từ xa về,
Bà con cùng thân
hữu,
Hân hoan đón chào
mừng.

220. Cũng vậy các

<i>way, with merit</i>	phước nghiệp,
<i>done</i>	Đón chào người
<i>when from this</i>	làm lành,
<i>world to another</i>	Đời này đến đời
<i>gone</i>	kia.
<i>those merits then</i>	Như thân nhân, đón
<i>receive one there</i>	chào.
<i>as relatives a</i>	
<i>dear one come.</i>	

Chú thích:

[1] Niết Bàn

[2] Ba Thánh quả

XVII- Kodhavagga

Anger

*221. Anger and
pride should one
forsake,
all fetters cast*

Phẩm Phẫn Nộ

*221. Bỏ phẫn nộ, ly
mạn,
Vượt qua mọi kiết
sử,*

*aside,
dukkha's none
where no desire,
no binding to
body or mind.*

Không chấp trước
danh sắc.
Khổ không theo vô
sản.

*222. Who checks
arising anger
as with chariot
away,
that one I call a
charioteer,
others merely
grip the reins.*

222. Ai chặn được
phẫn nộ,
Như dừng xe đang
lăn,
Ta gọi người đánh
xe,
Kẻ khác, cầm cương
hờ.

*223. Anger
conquer by
amity,
evil conquer with
good,
by giving*

223. Lấy không giận
thắng giận,
Lấy thiện thắng
không thiện,
Lấy thí thắng xan
tham,

*conquer miserly,
with truth the
speaker of
falsity.*

Lấy chơn thắng hư
nguy.

*224. Speak truth
and be not angry,
from little give to
one who asks,
by these
conditions three
to go
unto the presence
of the gods.*

224. Nói thật, không
phẫn nộ,
Của ít, thí người
xin,
Nhờ ba việc lành
này,
Người đến gần thiên
giới.

*225. Those sages
inoffensive
in body e'er
restrained
go unto the
Deathless State*

225. Bậc hiền không
hại ai,
Thân thường được
chế ngự
Đạt được cảnh bất
tử,

*where gone they
grieve no more.*

Đến đây, không ưu
sầu.

*226. For the
ever-vigilant
who train by day
and night
upon Nibbana
e'er intent
pollutions fade
away.*

226. Những người
thường giác tỉnh,
Ngày đêm siêng tu
học,
Chuyên tâm hướng
Niết bàn,
Mọi lậu hoặc được
tiêu.

*227. An ancient
saying, Atula,
not only said
today --
"They are
blamed who
silent sit,
who often speak
they too are*

227. A-tu-la, nên
biết,
Xưa vậy, nay cũng
vậy,
Ngồi im, bị người
chê,
Nói nhiều, bị người
chê,
Nói vừa phải, bị

<i>blamed,</i>	chê.
<i>and blamed are</i>	Làm người không bị
<i>they of measured</i>	chê,
<i>speech" --</i>	Thật khó tìm ở đời.
<i>there's none in</i>	
<i>the world</i>	
<i>unblamed.</i>	

228. <i>There never</i>	228. Xưa, vị lai, và
<i>was, there'll</i>	nay,
<i>never be</i>	Đâu có sự kiện này,
<i>nor now is ever</i>	Người hoàn toàn bị
<i>found</i>	chê,
<i>a person blamed</i>	Người trọn vẹn
<i>perpetually</i>	được khen.
<i>or one who's</i>	
<i>wholly praised.</i>	

229. <i>But those</i>	229. Sáng sáng,
<i>who are</i>	thăm xét kỹ.
<i>intelligent</i>	Bậc có trí tán thán.

*praise one of
flawless conduct,
sage,
in wisdom and
virtue well-
composed,
having observed
him day by day.*

*230. Who's to
blame that one
so fine
as gem from
Jambu stream?
Even the devas
that one praise,
by Brahma too is
praised.*

*231. Rough
action one*

Bậc trí không tỳ vết,
Đầy đủ giới định
tuệ.

230. Hạnh sáng như
vàng ròng,
Ai dám chê vị ấy?
Chư thiên phải khen
thưởng,
Phạm Thiên cũng
tán dương.

231. Giữ thân đừng
phản nộ,

*should guard
against,
be with body
well-restrained,
bad bodily
conduct having
shed
train oneself in
good.*

232. *Rough
speaking one
should guard
against,
be in speaking
well-restrained,
bad verbal
conduct having
shed
train oneself in*

Phòng thân khéo
bảo vệ,
Từ bỏ thân làm ác,
Với thân làm hạnh
lành.

232. Giữ lời đừng
phản nộ,
Phòng lời khéo bảo
vệ,
Từ bỏ lời thô ác,
Với lời, nói điều
lành.

good.

*233. Rough
thinking one
should guard
against,
be in thinking
well-restrained,
bad mental
conduct having
shed
train oneself in
good.*

*234. Restrained
in body are the
wise,
in speech as well
they are
restrained,
likewise are they*

233. Giữ ý đừng
phản nộ,
Phòng ý, khéo bảo
vệ,
Từ bỏ ý nghĩ ác,
Với ý, nghĩ hạnh
lành.

234. Bậc trí bảo vệ
thân,
Bảo vệ luôn lời nói
Bảo vệ cả tâm tư,
Ba nghiệp khéo bảo
vệ.

*restrained in
mind,
they're perfectly
restrained.*

XVIII- Malavagga

Impurities

*235. Now a
withered leaf you
are
and now Death's
men draw near,
now you stand at
the parting gates
but waybread
you have none.*

*236. Make an
island of
yourself,*

Phẩm Cầu Uế

235. Người nay
giống lá héo,
Diêm sứ đang chờ
người,
Người đứng trước
cửa chết,
Đường trường thiếu
tư lương.

236. Hãy tự làm
hòn đảo,
Tinh cần gấp, sáng

*quickly strive
and wise
become,
freed from stain
and passionless
to go to the pure
Abodes.*

*237. Even now
the end draws
near,
to the presence
of death you've
fared.
Along the path's
no place for rest
and waybread
you have none.*

*238. Make an
island of*

suốt.
Trừ cầu uế, thanh
tĩnh,
Đến Thánh địa chư
Thiên.

237. Đời người nay
sắp tàn,
Tiến gần đến Diêm
Vương.
Giữa đường không
nơi nghỉ,
Đường trường thiếu
tư lương.

238. Hãy tự làm
hòn đảo,

*yourself,
quickly strive
and wise
become,
freed from stain
and passionless
you'll not return,
take flesh, decay.*

*239. Little by
little, time after
time,
successively then
let the sage
blow away all
blemishes
just as a smith
with silver.*

*240. As rust
arisen out of iron*

Tinh cần gấp, sáng
suốt.
Trừ cầu uế, thanh
tĩnh,
Chẳng trở lại sanh
già.

239. Bạc trí theo
tuần tự.
Từng sát na trừ dần
Như thợ vàng lọc
bụi
Trừ cầu uế nơi
mình.

240. Như sét từ sắt
sinh,

*itself that iron
eats away,
so kammās done
beyond what's
wise
lead to a state of
woe.*

Sắt sanh lại ăn sắt,
Cũng vậy, quá lợi
 dưỡng
Tự nghiệp dẫn cõi
 ác.

241. *For oral
tradition, non-
recitation,
in household life,
non-exertion,
the fair of form
when slovenly,
a sentry's sloth:
all blemishes.*

241. Không tụng
 làm nhóp kinh,
Không đứng dậy,
 bản nhà,
Biếng nhác làm như
 sắc,
Phóng dật uể người
 canh.

242. *In woman,
conduct
culpable,*

242. Tà hạnh như
đàn bà,
Xan tham nhớp kẻ

*with givers,
avariciousness,
all blemishes
these evil things
in this world or
the next.*

*243. More basic
than these
blemishes
is ignorance, the
worst of all.
Abandoning this
blemish then,
be free of
blemish, monks!*

*244. Easy the life
for a shameless
one
who bold and*

thí,
Ác pháp là vết nhơ,
Đời này và đời sau.

243. Trong hàng
cầu uế ấy,
Vô minh, nhơ tối
thượng,
Đoạn nhơ ấy, tỷ
kheo,
Thành bậc không uế
nhiễm.

244. Dễ thay, sống
không hổ
Sống lỗ mãng như
quạ,

*forward as a
crow,
is slanderer and
braggart too:
this one's
completely
stained.*

Sống công kích
huyền hoang,
Sống liêu lĩnh,
nhiễm ô.

*245. But hard the
life of a modest
one
who always seeks
for purity,
who's cheerful
though no
braggart,
clean-living and
discerning.*

245. Khó thay, sống
xấu hổ,
Thường thường cầu
thanh tịnh.
Sống vô tư, khiêm
tôn,
Trong sạch và sáng
suốt.

*246. In the world
who life destroys,*

246. Ai ở đời sát
sinh,

*who words of
falsity speaks,
who takes what
is not freely
given
or to another's
partner goes.*

*247. Or has
distilled,
fermented
drinks:
Who with
abandon follows
these
extirpates the
root of self
even here in this
very world.*

248. Therefore

Nói láo không chân
thật,
Ở đời lấy không
cho,
Qua lại với vợ
người.

247. Uống rượu
men, rượu nấu,
Người sống đam mê
vậy,
Chính ngay tại đời
này,
Tự đào bới gốc
mình.

248. Vậy người,

*friend remember
this;*

*Hard to restrain
are evil acts,
don't let greed
and wickedness
down drag you
long in dukkha.*

*249. People give
as they have
faith,*

*as they are
bright with
joyfulness.*

*Who's troubled
over gifts
received,
the food and
drink that others*

hãy nên biết,
Không chế ngự là

ác,
Chớ để tham phi
pháp,
Làm người đau khổ
dài.

249. Do tín tâm, hỷ
tâm
Loài người mới bố
thí.

Ở đây ai bất mãn
Người khác được
ăn uống,
Người ấy ngày hoặc
đêm,
Không đạt được
tâm tịnh?

*get,
neither in
daytime nor by
night
will come to a
collected mind.*

*250. But who has
severed envy's
mind,
uprooted it,
destroyed entire,
indeed in
daytime and by
night
will come to a
collected mind.*

*251. There is no
fire like lust,
nought seizes like*

250. Ai cắt được,
phá được,
Tận gốc nhổ tâm
ấy.
Người ấy ngày hoặc
đêm,
Tất đến được tâm
định.

251. Lửa nào bằng
lửa tham!
Chấp nào bằng sân

<i>aversion,</i>	hận!
<i>unequalled is</i>	Lưới nào bằng lưới
<i>delusion's net,</i>	si!
<i>no river's like to</i>	Sông nào bằng sông
<i>craving.</i>	ái!

252. <i>Other's</i>	252. Dễ thay thấy
<i>faults are easy to</i>	lỗi người,
<i>see</i>	Lỗi mình thấy mới
<i>yet hard it is to</i>	khó.
<i>see one's own,</i>	Lỗi người ta phanh
<i>and so one</i>	tìm,
<i>winnows just like</i>	Như sàng trấu trong
<i>chaff</i>	gạo.
<i>the faults of</i>	Còn lỗi mình, che
<i>other people,</i>	đậy,
<i>while</i>	Như kẻ gian dấu
<i>hiding away</i>	bài.
<i>those of one's</i>	
<i>own</i>	

*as crafty cheat
the losing throw.*

253. *Who's
always seeing
other's faults,
taking offence,
censorious,
pollutions spread
for such a one
who's far from
their exhaustion.*

253. Ai thấy lỗi của
 người,
Thường sanh lòng
 chỉ trích,
Người ấy lậu hoặc
 tăng,
Rất xa lậu hoặc
 diệt.

254. *In skies
above there is no
path,
no peaceful one's
without,
in manifoldness
do folk delight,
Tathagatas are*

254. Hư không,
không dấu chân,
Ngoài đây, không
sa môn,
Chúng sanh thích
hý luận,
Như Lai, hý luận
trừ.

manifold-free.

*255. In skies
above there is no
path,
no peaceful one's
without,
nothing
conditioned ever
lasts,
no Buddha's ever
shaken.*

255. Hư không,
không dấu chân,
Ngoài đây, không
sa môn.
Các hành không
thường trú,
Chư Phật không
dao động.

XIX- Dhammatthavagga

*Established in
Dhamma*

Phẩm Pháp Trụ

*256. Whoever
judges hastily
does Dhamma
not uphold,*

256. Người đâu
phải pháp trụ,
Xử sự quá chuyên
ché,

*a wise one
should
investigate
truth and untruth
both.*

Bậc trí cần phân
biệt
Cả hai chánh và tà!

*257. Who others
guides
impartially
with carefulness,
with Dhamma,
that wise one
Dhamma guards,
a "Dhamma-
holder's" called.*

257. Không chuyên
ché, đúng pháp,
Công bằng, dắt dẫn
người,
Bậc trí sống đúng
pháp,
Thật xứng danh
Pháp trụ.

*258. Just
because
articulate
one's not thereby
wise,*

258. Không phải vì
nói nhiều,
Mới xứng danh bậc
trí.
An ổn, không oán

*hateless, fearless
and secure,
a "wise one" thus
is called.*

sợ.
Thật đáng gọi bậc
Trí.

*259. Just
because
articulate
one's not skilled
in Dhamma;
but one who's
heard even little
and Dhamma in
the body sees,
that one is skilled
indeed,
not heedless of
the Dhamma.*

259. Không phải vì
nói nhiều,
Mới xứng danh trì
pháp,
Những ai tuy nghe
ít,
Nhưng thân hành
đúng pháp,
Không phóng túng
chánh pháp,
Mới xứng danh trì
pháp.

*260. A man is not
an Elder*

260. Không phải là
trưởng lão,

*though his head
be grey,
he's just fully
ripe in years,
"aged-in-vain"
he's called.*

Nếu cho có bạc
đầu.
Người chỉ tuổi tác
cao,
Được gọi là "Lão
ngu".

*261. In whom is
truth and
Dhamma too,
harmlessness,
restraint,
control,
he's steadfast, rid
of blemishes,
an "Elder" he is
called.*

261. Ai chân thật,
đúng pháp,
Không hại, biết chế
phục,
Bậc trí không cầu
uế,
Mới xứng danh
"Trưởng Lão".

*262. Not by
eloquence alone
or by lovely*

262. Không phải
nói lưu loát,
Không phải sắc mặt

*countenance
is a person
beautiful
if jealous,
boastful, mean.*

đẹp,
Thành được người
lương thiện,
Nếu ganh, tham,
dối trá.

*263. But
"beautiful" is
called that one
in whom these
are completely
shed,
uprooted, utterly
destroyed,
a wise one
purged of hate.*

263. Ai cắt được,
phá được
Tận gốc nhổ tâm ấy
Người trí ấy diệt
sân,
Được gọi người
hiền thiện.

*264. By shaven
head no Samana
if with deceit, no
discipline.*

264. Đầu trọc,
không Sa môn
Nếu phóng túng,
nói láo.

*Engrossed in
greed and
selfishness
how shall he be a
Samana?*

Ai còn đầy dục
tham,
Sao được gọi Sa
môn ?

*265. All evils
altogether he
subdues both fine
and gross.
Having subdued
al evil he
indeed is called a
"Samana".*

265. Ai lắng dịu
hoàn toàn,
Các điều ác lớn
nhỏ,
Vì lắng dịu ác
pháp,
Được gọi là Sa
môn.

*266. Though one
begs from others
by this alone's no
bhikkhu.
Not just by this a
bhikkhu*

266. Chỉ khát thực
nhờ người,
Đâu phải là tỷ
kheo!
Phải theo pháp toàn
diện,

*but from all
Dhamma doing.*

Khất sĩ không,
không đủ.

*267. Who both
good and evil
deeds
has gone beyond
with holy life,
having discerned
the world he
fares
and "Bhikkhu" he
is called.*

267. Ai vượt qua
thiện ác,
Chuyên sống đời
Phạm Hạnh,
Sống thâm sát ở
đời,
Mới xứng danh tỳ
kheo.

*268. By silence
one is not a sage
if confused and
foolish,
but one who's
wise, as if with
scales*

268. Im lặng nhưng
ngu si,
Đâu được gọi ẩn
sĩ?
Như người cầm cân
cân,
Bậc trí chọn điều

*weighs, adopts
what's good.*

lành.

*269. Shunning
evil utterly
one is a sage, by
that a sage.
Whoever both
worlds knows
for that one's
called a "Sage".*

269. Từ bỏ các ác
pháp,
Mới thật là ॒ân sĩ.
Ai thật ॒hiếu hai đời
Mới được gọi ॒ân sĩ.

*270. By harming
living beings
one is not a
"Noble" man,
by lack of harm
to all that live
one is called a
"Nobel One".*

270. Còn sát hại
sinh linh,
Đâu được gọi Hiền
thánh.
Không hại mọi hữu
tình,
Mới được gọi Hiền
thánh.

271. *Not by vows
and rituals
or again by
learning much
or by meditative
calm
or by life in
solitude.*

271. Chẳng phải
chỉ giới cấm
Cũng không phải
học nhiều,
Chẳng phải chứng
thiền định,
Sống thanh vắng
một mình.

272. *Should you,
O bhikkhu, be
content,
"I've touched the
bliss of letting go
not enjoyed by
common folk",
though you've
not gained
pollution's end.*

272. "Ta hưởng an
 ôn lạc,
Phàm phu chưa
 hưởng được":
Tỷ kheo, chớ tự tin
Khi lậu hoặc chưa
 diệt.

XX- Maggavagga

The Path

Phẩm Đạo

273. *Of paths the
Eight-fold is the
best,
of truths the
statement Four,
the passionless of
teachings best,
of humankind the
Seer.*

273. Tám chánh,
đường thù thắng,
Bốn câu, lý thù
thắng,
Ly tham, pháp thù
thắng,
Giữa các loài hai
chân,
Pháp nhãn, người
thù thắng.

274. *This is the
Path, no other's
there
for purity of
insight,
enter then upon*

274. Đường này,
không đường
khác
Đưa đến kiến
thanh tịnh.
Nếu người theo

*this path
bemusing Mara
utterly.*

đường này,
Ma quân sẽ mê
loạn.

*275. Entered then
upon this Path
you'll make an
end of dukkha.
Freed in
knowledge from
suffering's stings
the Path's
proclaimed by me.*

275. Nếu người
theo đường này,
Đau khổ được
đoạn tận.
Ta dạy người con
đường.
Với trí, gai
chướng diệt.

*276. Buddhas just
proclaim the Path
but you're the
ones to strive.
Contemplatives
who tread the
Path*

276. Người hãy
nhiệt tình làm,
Như Lai chỉ
thuyết dạy.
Người hành trì
thiền định
Thoát trói buộc ác

*are freed from
Mara's bonds*

Ma.

*276. When with
wisdom one
discerns
transience of
conditioned things
one wearily from
dukkha turns
treading the Path
to purity.*

277. Tất cả hành
vô thường
Vớĩ Tuệ, quán
thấy vậy
Đau khổ được
nhàm chán:
Chính con đường
thanh tịnh.

*277. When with
wisdom one
discerns
the dukkha of
conditioned things
one wearily from
dukkha turns
treading the Path*

278. Tất cả hành
khổ đau
Vớĩ Tuệ, quán
thấy vậy,
Đau khổ được
nhàm chán:
Chính con đường
thanh tịnh.

to purity.

*278. When with
wisdom one
discerns
all knowables are
not a self
one wearily from
dukkha turns
treading the Path
to purity.*

*279. Though time
to strive, not
striving,
while young and
strong yet indeed,
weak-minded and
irresolute:
one finds not
wisdom's way.*

279. Tất cả pháp
vô ngã,
Vớ*í* Tuệ, quán
thấy vậy,
Đau khổ được
nhàm chán:
Chính con đường
thanh tịnh.

280. Khi cần,
không nỗ lực,
Tuy trẻ mạnh,
nhưng lười
Chí nhu nhược,
biếng nhác.
Vớ*í* trí tuệ thụ
động,
Sao tìm được

chánh đạo?

*280. In speech
ever watchful with
mind well-
restrained
never with body
do
unwholesomeness.
So should one
purify these three
kamma-paths
winning to the
Way made known
by the Seers.*

*281. From
endeavour
wisdom springs,
lacking effort
wisdom wanes:*

281. Lời nói được
thận trọng,
Tâm tư khéo hộ
phòng,
Thân chớ làm
điều ác,
Hãy giữ ba nghiệp
tịnh,
Chứng đạo thánh
nhân dạy.

282. Tu Thiền, trí
tuệ sanh,
Bỏ Thiền, trí tuệ
diệt.
Biết con đường

*having known this
two-fold path
either to progress
or decline
so should one
exhort oneself
that wisdom may
increase.*

hai ngã
Đưa đến hữu, phi
hữu,
Hãy tự mình nỗ
lực,
Khiến trí tuệ tăng
trưởng.

*282. The wood cut
down but not a
tree
since it's from
wood that fear is
born.*

*Having cut wood
and woodedness
O bhikkhus be
without a wood.*

283. Đốn rừng
không đốn cây
Từ rừng, sinh sợ
hãi;
Đốn rừng [1] và
ái dục,
Tỷ kheo, hãy tịch
mịch.

283. As long

284. Khi nào chưa

*indeed as
woodedness
of man to women
is not cut
so long in
bondage is one's
mind
as milch-calf to
the mother cow.*

*284. Cut off
affection for
oneself
as a hand a lily in
the Fall.
Cultivate this
peaceful Path,
Nibbana by the
Buddha taught.*

285. Here shall I

cắt tiết,
Ái dục giữa gái
traí,
Tâm ý vẫn buộc
ràng,
Như bò con vú
mẹ.

285. Tự cắt dây ái
dục,
Như tay bẻ sen
thu,
Hãy tu đạo tịch
tĩnh,
Niết bàn, Thiện
Thệ dạy.

286. Mùa mưa ta

*spend the Rains,
here the Winter,
here the Summer.
Thus speculates
the fool,
the danger he
knows not.*

ở đây
Đông, hạ cũng ở
đây,
Người ngu tâm
tưởng vậy,
Không tự giác
hiểm nguy.

*286. For one who
has a clinging
mind
and finds delight
in babes and
herds
Death does seize
and carry away
as great flood a
sleeping village.*

287. Người tâm ý
đắm say
Con cái và súc
vật,
Tử thần bắt người
ấy,
Như lụt trôi hàng
ngủ.

*287. No sons are
there for shelter*

288. Một khi tử
thần đến,

*nor father nor
related folk,
one by the Death-
king seized upon
in kin no shelter
finds.*

*288. Having
understood this
fact
the wise by virtue
well-restrained
swiftly then
should clear the
Path
leading to
Nibbana.*

Không có con che
chở,
Không cha, không
bà con,
Không thân thích
che chở.

289. Biết rõ ý
nghĩa này,
Bậc trí lo trì giới,
Mau lẹ làm thanh
tịnh,
Con đường đến
Niết bàn.

Chú thích:

[1] Dục vọng

XXI- Pakinnakavagga

Miscellaneous

Phẩm Tạp Lục

290. *If one
should see great
happiness
in giving up
small happiness
one wise the
lesser would
renounce
the greater full-
discerning.*

290. Nhờ từ bỏ lạc
nhỏ,
Thấy được lạc lớn
hơn,
Bậc trí bỏ lạc nhỏ,
Thấy được lạc lớn
hơn.

291. *Who so for
self wants
happiness
by causing others
pain,
entangled in*

291. Gieo khổ đau
cho người,
Mong cầu lạc cho
mình,
Bị hận thù buộc
ràng

*anger's tangles
one's from anger
never free.*

Không sao thoát
hận thù.

*292. What should
be done is left
undone
and done is what
should not be
done,
ever the
pollutions grow
of those ones
proud and
heedless.*

292. Việc đáng làm,
không làm,
Không đáng làm,
lại làm,
Người ngạo mạn,
phóng dật,
Lậu hoặc ắt tăng
trưởng.

*293. But for who
always practice
well
bodily
mindfulness,*

293. Người siêng
năng cần mẫn,
Thường thường
quán thân niệm,
Không làm việc

*do never what
should not be
done,*

*and ever do what
should be done
for mindful ones,
the full-aware,
pollutions fade
away.*

*294. One's
mother and
father having
slain
and then two
warrior kings,
a realm as well
its treasurer,
one goes
immune, a*

không đáng,
Gắng làm việc đáng
làm,
Người tư niệm giác
tỉnh,
Lậu hoặc được tiêu
trừ.

294. Sau khi giết
mẹ cha [1]
Giết hai vua Sát ly
[2]
Giết vương quốc,
quần thần [3]
Vô ưu, Phạm chí
sống.

Brahmin True.

*295. One's
mother and
father having
slain
and then two
learned kings,
as well the fifth,
a tiger fierce,
one goes
immune, a
Brahmin True.*

*296. Well
awakened,
they're awake
ever the
Buddha's pupils
who constantly
by day, by night*

295. Sau khi giết
mẹ cha,
Hai vua Bà la môn
Giết hổ tướng thứ
năm [4]
Vô ưu, Phạm chí
sống.

296. Đệ tử Gotama,
Luôn luôn tự tỉnh
giác
Vô luận ngày hay
đêm,
Thường tưởng niệm
Phật Đà.

*are mindful of
the Buddha.*

*297. Well
awakened,
they're awake
ever the
Buddha's pupils
who constantly
by day, by night
are mindful of
the Dhamma.*

*298. Well
awakened,
they're awake
ever the
Buddha's pupils
who constantly
by day, by night
are mindful of*

297. Đệ tử Gotama,
Luôn luôn tự tỉnh
giác,
Vô luận ngày hay
đêm,
Thường tưởng niệm
Chánh Pháp.

298. Đệ tử Gotama,
Luôn luôn tự tỉnh
giác,
Vô luận ngày hay
đêm,
Thường tưởng niệm
Tăng già.

the Sangha.

*299. Well
awakened,
they're awake
ever the
Buddha's pupils
who constantly
by day, by night
are mindful of
the body.*

*300. Well
awakened,
they're awake
ever the
Buddha's pupils
who constantly
by day, by night
in harmlessness
delight.*

299. Đệ tử Gotama,
Luôn luôn tự tỉnh
giác,
Vô luận ngày hay
đêm,
Thường tưởng niệm
sắc thân.

300. Đệ tử Gotama,
Luôn luôn tự tỉnh
giác,
Vô luận ngày hay
đêm,
Ý vui niềm bất hại.

301. *Well
awakened,
they're awake
ever the
Buddha's pupils
who constantly
by day, by night
in meditation
take delight.*

302. *Hard's the
going-forth, hard
to delight in it,
hard the
household life
and dukkha is it
too.
Dukkha's to
dwell with those
dissimilar*

301. Đệ tử Gotama,
Luôn luôn tự tỉnh
giác,
Vô luận ngày hay
đêm,
Ý vui tu thiền quán.

302. Vui hạnh xuất
gia khó,
Tại gia sinh hoạt
khó,
Sống bạn không
đồng, khổ,
Trôi lăn luân hồi,
khổ.
Vậy chớ sống luân
hồi,

*and dukkha
befalls the
wanderer.*

*Be therefore not
a wanderer,
not one whom
dukkha befalls.*

*303. Who's full of
faith and virtue,
of substance,
high repute,
is honoured
everywhere,
wherever that
one goes.*

*304. Afar the
true are manifest
like Himalayan
range,*

Chớ chạy theo đau
khổ.

303. Tín tâm, sống
giới hạnh
Đủ danh xưng tài
sản,
Chỗ nào người ấy
đến,
Chỗ ấy được cung
kính.

304. Người lành
dầu ở xa
Sáng tỏ như núi
tuyết,

*yet even here the
false aren't seen,
they're arrows
shot by night.*

*305. Alone one
sits, alone one
lies,
alone one walks
unweariedly,
in solitude one
tames oneself
so in the woods
will one delight.*

Người ác dầu ở gần
Như tên bắn đêm
đen.

305. Ai ngồi nằm
một mình,
Độc hành không
buồn chán,
Tự điều phục một
mình
Sống thoải mái
rừng sâu.

Chú thích:

[1] Ái dục và mạn.

*[2] Thường kiến và
biên kiến.*

[3] 12 xứ

[4] Nghi

XXII- Nirayavagga

Hell

Phẩm Địa Ngục

306. *With one
denying truth
there goes to hell
that one who
having done says
"I did not".
Both of them are
making kammās
base
are equal after
death.*

307. *Many who
wear the yellow
robe
are unrestrained
in evil things,*

306. Nói láo đọa
địa ngục
Có làm nói không
làm,
Cả hai chết đồng
đẳng,
Làm người, nghiệp
hạ liệt.

307. Nhiều người
khoác cà sa,
Ác hạnh không
nhiếp phục.
Người ác, do ác

*these evil ones by
evil deeds,
in hell do they
arise.*

hạnh,
Phải sanh cõi Địa
ngục.

*308. Better to eat
a ball of iron
glowing as flame
of fire
than one should
eat country's
alms
immoral and
unrestrained.*

308. Tốt hơn nuốt
hòn sắt
Cháy đỏ như than
hồng,
Hơn ác giới, buông
lung
Ăn đồ ăn quốc độ.

*309. Four things
befall that
heedless one
sleeping with one
who's wed:
demerit gained*

309. Bốn nạn chờ
đợi người,
Phóng dật theo vợ
người ;
Mắc họa, ngủ
không yên,

*but not good
sleep,
third is blame
while fourth is
hell.*

Bị chê là thứ ba,
Đọa địa ngục, thứ
bốn.

*310. Demerit's
gained and evil
birth,
scared man and
women -- brief
their joy,
the king decrees
a heavy doom:
so none should
sleep with one
who's wed.*

310. Mắc họa, đọa
ác thú,
Bị hoảng sợ, ít vui.
Quốc vương phạt
trọng hình.
Vây chớ theo vợ
người.

*311. As blady
grass when
wrongly grasped*

311. Như cỏ sa [1]
vụng nắm,
Tất bị họa đứt tay.

<i>the hand does</i>	Hạnh sa môn tà
<i>lacerate</i>	vạy,
<i>so a mishandled</i>	Tất bị đọa địa ngục.
<i>monastic life</i>	
<i>drags one off to</i>	
<i>hell.</i>	

<i>312. Whatever of</i>	312. Sống phóng
<i>kammas slack,</i>	đăng buông lung,
<i>whatever of vows</i>	Theo giới cấm ô
<i>corrupt,</i>	nhiễm,
<i>a faltering in the</i>	Sống phạm hạnh
<i>holy life</i>	đáng nghi
<i>never brings</i>	Sao chứng được
<i>ample fruit.</i>	quả lớn.

<i>313. If there's</i>	313. Cần phải làm,
<i>ought that should</i>	nên làm
<i>be done</i>	Làm cùng tận khả
<i>let it be done</i>	năng
<i>then steadily,</i>	Xuất gia sống

*in truth a slack
monastic life
all the more stirs
up the dust.*

phóng đăng,
Chỉ tăng loạn bụi
đời.

*314. Better an
evil deed not
done
for misdeed later
on torments.
Better done is
deed that's good,
which done, does
not torment.*

314. Ác hạnh
không nên làm,
Làm xong, chịu
khổ lụy,
Thiện hạnh, ắt nên
làm,
Làm xong, không
ăn năn.

*315. Even as a
border town
guarded within
and without,
so should you
protect*

315. Như thành ở
biên thù,
Trong ngoài điều
phòng hộ
Cũng vậy, phòng
hộ mình,

*yourselves.
Do not let this
moment pass
for when this
moment's gone
they grieve
sending
themselves to
hell.*

*316. They are
ashamed where
shame is not
but where is
shame are not
ashamed
so by embracing
evil views
beings go to an
evil birth.*

Sát na chó² buông
lung.
Giây phút qua, sầu
muộn.
Khi rơi vào địa
ngục.

316. Không đáng
hổ, lại hổ.
Việc đáng hổ, lại
không.
Do chấp nhận tà
kiến,
Chúng sanh đi ác
thú.

*317. They are
afraid where fear
is not
but where is fear
are unafraid,
so by embracing
evil views
beings go to an
evil birth.*

317. Không đáng
sợ, lại sợ,
Đáng sợ, lại thấy
không,
Do chấp nhận tà
kiến.
Chúng sanh đi ác
thú.

*318. Faults they
see where fault is
not
but where is fault
they see it not,
so by embracing
evil views
beings go to an
evil birth.*

318. Không lỗi, lại
thấy lỗi,
Có lỗi, lại thấy
không,
Do chấp nhận tà
kiến,
Chúng sanh đi ác
thú.

319. A fault they

319. Có lỗi, biết có

*understand as
such,
they know as
well where fault
is not,
so by embracing
righteous views
beings go to a
happy rebirth.*

lỗi,
Không lỗi, biết là
không,
Do chấp nhận
chánh kiến,
Chúng sanh đi cõi
lành.

Chú thích:
[1] Cỏ Kusa

XXIII- Nagavagga

The Great

Phẩm Voi

*320. Many folks
are ill-behaved
but I shall
endure abuse
as elephant in*

320. Ta như voi
giữa trận
Hứng chịu cung tên
rơi,
Chịu đựng mọi phỉ

*from Sindh,
noble the
elephant of state,
better still one
tamed of self.*

*323. Surely not
on mounts like
these
one goes the
Unfrequented
Way
as one by self
well-tamed
is tamed and by
the taming goes.*

*324. Hard to
check the tusker
Dhanapala,
in rut with*

ngà.
Tự điều mới tối
thượng.

323. Chẳng phải
loài cưỡi ấy,
Đưa người đến Niết
bàn,
Chỉ có người tự
điều,
Đến đích nhờ điều
phục.

324. Con voi tên
Tài Hộ,
Phát dục, khó điều
phục,

*temple running
pungently,
bound, e'en a
morsel he'll not
eat
for he recalls the
elephant-forest
longingly.*

*325. A sluggard
stupid, steeped in
gluttony,
who's sleep-
engrossed, who
wallows as he
lies,
like a great
porker stuffed,
engorged with
swill,*

Trói buộc, không ăn
uống.
Voi nhớ đến rừng
voi.

325. Người ưa ngủ,
ăn lớn
Nằm lãn lóc qua lại,
Chẳng khác heo no
bụng,
Kẻ ngu nhập thai
mãi.

*comes ever and
again into a
womb.*

*326. Formerly
this wandering
mind wandered
where it wished,
where whim,
where pleasure
led.*

*Wisely this day I
will restrain it
as trainer with
hook an elephant
in rut.*

*327. Do you
delight in
heedfulness
and guard your*

326. Trước tâm này
buông lung,
Chạy theo ái, dục,
lạc.
Nay Ta chánh chế
ngự,
Như cầm móc điều
voi.

327. Hãy vui không
phóng dật,
Khéo phòng hộ tâm
ý.

*own mind well!
 Draw yourselves
 from the evil way
 as would
 elephant sunk in
 slough.*

Kéo mình khỏi ác
 đạo,
 Như voi bị sa lầy.

*328. If for
 practice one
 finds a friend
 prudent, well-
 behaved and
 wise,
 mindful, joyful,
 live with him
 all troubles
 overcoming.*

328. Nếu được bạn
 hiền trí
 Đáng sống chung,
 hạnh lành,
 Nhiếp phục mọi
 hiểm nguy
 Hoan hỷ sống
 chánh niệm.

*329. If for
 practice one
 finds no friend*

329. Không gặp bạn
 hiền trí.
 Đáng sống chung,

*prudent, well-
behaved and
wise,
like king be
leaving
conquered land,
fare as lone
elephant in the
wilds.*

*330. Better it is
to live alone
for with a fool's
no fellowship,
no evil do, be
free of care,
fare as lone
elephant in the
wilds.*

331. Blest to

hạnh lành
N như vua bỏ nước
bại,
Hãy sống riêng cô
độc,
N như voi sống rừng
voi.

330. Tốt hơn sống
một mình,
Không người ngu
kết bạn.
Độc thân, không ác
hạnh
Sống vô tư vô lự,
N như voi sống rừng
voi.

331. Vui thay, bạn

*have friends
when one's in
need,
blest contentment
with whatever is,
blessed is merit
when life's at an
end,
abandoning all
dukkha is
blessedness.*

lúc cần!
Vui thay, sống biết
đủ,
Vui thay, chết có
đức!
Vui thay, mọi khổ
đoạn.

*332. Respect for
one's mother
brings happiness
here
as well as
respect for one's
father.
Here happiness*

332. Vui thay, hiếu
kính mẹ,
Vui thay, hiếu kính
cha,
Vui thay, kính Sa
môn,
Vui thay, kính Hiền
Thánh.

*comes from
respecting the
monks
and those of
virtue excellent.*

333. *Blest is
virtue till life's
end
and blest the
faith standing
firm,
blest the
attainment of
wisdom
and blest the
non-doing of
evils.*

333. Vui thay, già
có giới!
Vui thay, tín an trú!
Vui thay, được trí
tuệ,
Vui thay, ác không
làm.

XXIV- Tanhavagga

Craving

Phẩm Tham ái

334. *As creeping
ivy craving
grows
in one living
carelessly.
Like this, one
leaps from life to
life
as ape in the
forest seeking
fruit.*

335.
*Whomsoever in
this world
this wretched
clinging craving*

334. Người sống
đời phóng dật,
Ái tăng như dây
leo.
Nhảy đời này đời
khác,
Như vượn tham quả
rừng.

335. Ai sống trong
đời này,
Bị ái dục buộc ràng
Sâu khổ sẽ tăng
trưởng,

*routs
for such a one do
sorrows grow
as grass well-
soaked with rain.*

Như cỏ Bi gặp mưa.

*336. But whoever
in this world
roust wretched
craving hard to
quell,
from such a one
do sorrows fall
like water drops
from lotus leaf.*

336. Ai sống trong
đời này
Ái dục được hàng
phục
Sầu rơi khỏi người
ấy
Như giọt nước lá
sen.

*337. Prosperity
to you, I say,
to all assembled
here!
When needing*

337. Đây điều lành
Ta dạy,
Các người tụ họp
đây,
Hãy nhớ tận gốc ái

*grass's fragrant
root
so craving
extirpate.
Don't let Mara
break you again,
again as a
torrent a reed!*

*338. As tree
though felled
shoots up again
it its roots are
safe and firm
so this dukkha
grows again
while latent
craving's
unremoved.*

339. For whom

Như nhổ gốc cỏ Bi.
Chớ để ma phá
hoại,
Như giòng nước cỏ
lau.

338. Như cây bị
chặt đốn,
Gốc chưa hại vẫn
bền
Ái tùy miên chưa
nhổ,
Khổ này vẫn sanh
hoài.

339. Ba mươi sáu

*the six and thirty
streams
so forceful flow
to seemings
sweet
floods of thought
that spring from
lust
sweep off such
wrong
viewholder.*

*340. Everywhere
these streams are
swirling,
up-bursting
creepers rooted
firm.
Seeing the
craving-creeper*

dòng ái [1],
Trôi người đến khả
ái.
Các tư tưởng tham
ái.
Cuốn trôi người tà
kiến.

340. Dòng ái đục
chảy khắp,
Như giây leo mọc
tràn,
Thấy giây leo vừa
sinh,
Vớ tuệ, hãy đoạn
gốc.

*there
with wisdom cut
its root!*

*341. To beings
there are
pleasures
streaming
sticky with
desire,
steeped in
comfort,
happiness
seeking,
such ones do
come to birth,
decay.*

*342. Who follow
craving are
assailed,*

341. Người đời nhớ
ái dục,
Ưa thích các hỷ lạc.
Tuy mong cầu an
lạc,
Chúng vẫn phải
sinh già.

342. Người bị ái
buộc ràng,
Vùng vẫy và hoảng

*they tremble as
the hare
ensnared,
held fast by fetter
and by bonds
so long they
come to dukkha
again.*

*343. Who follow
craving are
assailed,
they tremble as
the hare
ensnared,
so let a bhikkhu
craving quell
whose aim is
passionlessness.*

344. Who

sợ,
Như thỏ bị sa lưới.
Chúng sanh ái trói
buộc,
Chịu khổ đau dài
dài.

343. Người bị ái
buộc ràng,
Vùng vẫy và hoảng
sợ,
Như thỏ bị sa lưới.
Do vậy vị tỷ kheo,
Mong cầu mình ly
tham
Nên nhiếp phục ái
dục.

344. Là rừng lại

*without
woodness
inclines to the
wood.
free in the wood
to woodness
returns.
Do now regard
that person well
who free returns
to fetter.*

*345. Neither of
iron nor wood
nor hemp
is bond so
strong, proclaim
the wise,
as passion's
yearn for sons,*

hương rừng [2]
Thoát rừng chạy
theo rừng.
Nên xem người như
vậy,
Được thoát khỏi
buộc ràng.
Lại chạy theo ràng
buộc.

345. Sắt, cây, gai
trói buộc
Người trí xem chưa
bền.
Tham châu báu,
trang sức
Tham vọng vợ và
con.

*for wives,
for gems and
ornaments.*

*346. That bond is
strong, proclaim
the wise,
down-dragging,
pliable, hard to
loose.*

*This passion
severed, they
wander forth
forsaking sensual
pleasures.*

*347. Ensnared in
passion back
they fall
as spider on a
self-spun web.*

346. Người có trí
nói rằng:
Trói buộc này thật
bền.

Trì kéo xuống, lún
xuống,

Nhưng thật sự khó
thoát.

Người trí cắt trừ nó,
Bỏ dục lạc, không
màng.

347. Người đắm say
ái dục
Tự lao mình xuống
dòng
Như nhện sa lưới

<i>This passion</i>	dệt.
<i>severed, wander</i>	Người trí cắt trừ nó,
<i>the wise</i>	Bỏ mọi khổ, không
<i>forsaking dukkha</i>	màng.
<i>all.</i>	

<i>348. Let go</i>	348. Bỏ quá, hiện,
<i>before, let go the</i>	vị lai,
<i>after,</i>	Đến bờ kia cuộc
<i>let go the middle,</i>	đời,
<i>beyond the</i>	Ý giải thoát tất cả,
<i>becoming.</i>	Chớ vương tại sanh
<i>With mind</i>	già.
<i>released in every</i>	
<i>way</i>	
<i>you'll come no</i>	
<i>more to birth,</i>	
<i>decay.</i>	

<i>349. For one</i>	349. Người tà ý
<i>who's crushed by</i>	nhiếp phục,

*thinking much
excessive lust
from beauty's
sight,
for that one
craving grows
the more,
that one makes
strong the bonds.*

*350. But who
delights in
subduing evil
thoughts,
meditates on the
impurities with
mindfulness,
that one indeed
will make an
End,*

Tham sắc bén nhìn
tĩnh,
Người ấy ái tăng
trưởng,
Làm giây trói mình
chặt.

350. Ai vui, an tĩnh
ý,
Quán bất tịnh,
thường niệm,
Người ấy sẽ diệt ái,
Cắt đứt Ma trói
buộc.

*and will sever
Mara's bonds.*

*351. One who's
fearless, reached
the End,
of craving and of
blemish free,
who has
becoming's thorn
plucked out,
has this, a final
body.*

*352. One of
clinging-craving
free,
who's skilled in
way of chanting,
knowing the
wording-*

351. Ai tới đích
không sợ,
Ly ái, không nhiễm
ô
Nhỏ mũi tên sanh
tử,
Thân này thân cuối
cùng.

352. Ái lìa, không
chấp thủ.
Cú pháp khéo biện
tài
Thấu suốt từ vô
ngại,
Hiếu thứ lớp trước

<i>sequence,</i>	sau.
<i>of what precedes</i>	Thân này thân cuối
<i>and follows,</i>	cùng
<i>possessed of final</i>	Vị như vậy được
<i>body,</i>	gọi,
<i>one greatly wise,</i>	Bậc Đại trí, đại
<i>"Great Person"'s</i>	nhân.
<i>called.</i>	

<i>353. Beyond all</i>	353. Ta hàng phục
<i>beings, wise to</i>	tất cả,
<i>all,</i>	Ta rõ biết tất cả,
<i>unsoiled by</i>	Không bị nhiễm
<i>dhammas all am</i>	pháp nào.
<i>I,</i>	Ta từ bỏ tất cả
<i>left all and freed</i>	Ái diệt, tự giải
<i>by craving's end,</i>	thoát.
<i>by self I've</i>	Đã tự mình thắng
<i>known, whom</i>	trí,
<i>teacher call?</i>	Ta gọi ai thầy ta?

354. *Gift of
Dhamma
surpasses all
gifts,
the Dhamma, its
taste all other
tastes beats,
delight in the
Dhamma bests
other delights,
destruction of
craving conquers
all ill.*

355. *Riches ruin
a foolish one
but not one
seeking the
Further Shore,
craving for*

354. Pháp thí, thắng
mọi thí!
Pháp vị, thắng mọi
vị!
Pháp hỷ, thắng mọi
hỷ!
Ái diệt, thắng mọi
khô!

355. Tài sản hại
người ngu.
Không người tìm
bờ kia
Kẻ ngu vì tham
giàu,

*wealth a foolish
one
is ruined as if
ruining others.*

Hại mình và hại
người.

*356. Weeds are a
fault of fields,
lust's a human
fault,
thus offerings to
the lustless
bear abundant
fruit.*

356. Cỏ làm hại
ruộng vườn,
Tham làm hại người
đời.
Bồ thí người ly
tham,
Do vậy được quả
lớn.

*357. Weeds are a
fault of fields,
hate's a human
fault,
hence offerings
to the hateless
bear abundant*

357. Cỏ làm hại
ruộng vườn,
Sân làm hại người
đời.
Bồ thí người ly sân,
Do vậy được quả
lớn.

fruit.

*358. Weed are
the fault of fields,
delusion,
human's faults,
so gifts to the
undeluded
bear abundant
fruit.*

358. Cỏ làm hại
ruộng vườn,
Si làm hại người
đời,
Bồ thí người ly si,
Do vậy được quả
lớn.

*359. Weed are
the fault of fields,
desire, human's
faults,
so gifts to the
desireless
bear abundant
fruit.*

359. Cỏ làm hại
ruộng vườn,
Dục làm hại người
đời.
Bồ thí người ly dục,
Do vậy được quả
lớn.

Chú thích:

[1] tham ái có 3
 loại: dục lạc, chấp
 hữu, chấp phi hữu;
 kết hợp với 6 căn và
 6 trần thành 36
 dòng ái

[2] Lìa ái dục gia
 đình, lại chạy theo
 khổ hạnh ở rừng
 núi

XXV- Bhikkhuvagga

The Monk

360. Right is
 restraint in the
 eye,
 restraint in the
 ear is right,
 right is restraint

Phẩm Tỷ Kheo

360. Lành thay,
 phòng hộ mắt!
 Lành thay, phòng
 hộ tai!
 Lành thay, phòng
 hộ mũi!

*in the nose,
restraint in the
tongue is right.*

Lành thay, phòng
hộ lưỡi.

*361. Right is
restraint in the
body,
restraint in
speech is right,
right is restraint
in the mind,
everywhere
restraint is right.
The bhikkhu
everywhere
restrained
is from all
dukkha free.*

361. Lành thay
phòng hộ thân!
Lành thay, phòng
hộ lời,
Lành thay, phòng
hộ ý.
Lành thay, phòng
tất cả.
Tỷ kheo phòng tất
cả,
Thoát được mọi khổ
đau.

*362. With hands
controlled and*

362. Người chế ngự
tay chân,

*feet controlled,
in speech as well
as head
controlled,
delighting in
inward
collectedness
alone, content, a
bhikkhu's called.*

*363. Whatever
bhikkhu tongue-
controlled
speaks wisely
and who is not
proud,
who theory and
practice can
expound,
sweet as honey is*

Chế ngự lời và đầu,
Vui thích nội thiên
định,
Độc thân, biết vừa
đủ,
Thật xứng gọi tử
kheo.

363. Tử kheo chế
ngự miệng,
Vừa lời, không
cống cao,
Khi trình bày pháp
nghĩa,
Lời lẽ dịu ngọt
ngào.

his speech.

*364. The bhikkhu
who in Dhamma
dwells,
in Dhamma
delighting and
pondering,
remembering the
Dhamma -- he
does not decline
from Dhamma
True.*

*365. He should
not disdain his
gains
nor live of others
envious,
the bhikkhu who
is envious*

364. Vị tử kheo
thích Pháp,
Mến pháp, suy tư
Pháp.
Tâm tư niệm chánh
Pháp,
Không rời bỏ chánh
Pháp.

365. Không khinh
điều mình được,
Không ganh người
khác được,
Tỷ kheo ganh tỵ
người,
Không sao chứng

*does not attain
collectedness.*

Thiền Định.

*366. Disdaining
not his gains,
though little he
receives,
pure of life and
keen
that bhikkhu
devas praise.*

366. Tỷ kheo dầu
được ít,
Không khinh điều
mình được,
Sống thanh tịnh
không nhác,
Chư thiên khen vị
này.

*367. For whom
there is no
making "mine"
towards all name
and form,
who does not
grieve for what is
not,
he's truly*

367. Hoàn toàn, đối
danh sắc,
Không chấp Ta, của
Ta.
Không chấp, không
sầu não.
Thật xứng danh Tỷ
kheo.

"bhikkhu" called.

*368. The bhikkhu
in kindness
abiding,
bright in the
Buddha's
Teaching
can come to the
Place of Peace,
the bliss of
conditionedness
ceased.*

*369. O bhikkhu
bail this boat,
when emptied it
will swiftly go.
Having severed
lust and hate
thus to Nibbana*

368. Tỷ kheo trú Từ
Bi,
Tín thành giáo Pháp
Phật,
Chứng cảnh giới
tịch tĩnh.
Các hạnh an tịnh
lạc.

369. Tỷ kheo, tát
thuyền này,
Thuyền không, nhẹ
đi mau.
Trừ tham, diệt sân
hận,
Tất chứng đạt Niết

you'll go.

Bàn.

*370. Five cut off
and five forsake,
a further five
then cultivate,
a bhikkhu from
five fetter free
is called a
"Forder of the
flood".*

370. Đoạn năm [1],
từ bỏ năm [2],
Tu tập năm [3] tối
thượng,
Tỷ kheo cắt năm
trói [4],
Xứng danh vượt
"bộc lưu" [5].

*371. Meditate
bhikkhu! Don't
be heedless!
Don't let
pleasures whirl
the mind!
Heedless, do not
gulp a glob of
iron!*

371. Tỷ kheo, hãy
tu thiền,
Chớ buông lung
phóng dật,
Tâm chớ đắm say
dục,
Phóng dật, nuốt sắt
nóng
Bị đốt, chớ than

*Bewail not when
burning, "This is
dukkha"!*

khổ!

*372. No
concentration
wisdom lacks,
no wisdom
concentration
lacks,
in whom are both
these qualities
near to Nibbana
is that one.*

372. Không trí tuệ,
không thiền,
Không thiền, không
trí tuệ.
Người có thiền có
tuệ,
Nhất định gần Niết
Bàn.

*373. The bhikkhu
gone to a lonely
place
who is of
peaceful heart
in-sees Dhamma*

373. Bước vào ngôi
nhà trống,
Tỷ kheo tâm an
tịnh,
Thọ hưởng vui siêu
nhân,

*rightly,
knows all-
surpassing joy.*

Tịnh quán theo
chánh pháp.

*374. Whenever
one reflects
on aggregates'
arise and fall
one rapture
gains and joy.
'Tis Deathless for
Those-who-
know.*

374. Người luôn
luôn chánh niệm,
Sự sanh diệt các
uẩn,
Được hoan hỷ, hân
hoan,
Chỉ bậc bất tử biết.

*375. Here's
indeed the
starting point
for the bhikkhu
who is wise,
sense-controlled,
contented too,*

375. Đây Tỷ kheo
có trí,
Tu tập pháp căn bản
Hộ căn, biết vừa đủ,
Gìn giữ căn bản
giới,
Thường gần gũi bạn

*restrained to
limit freedom
ways,
in company of
noble friends
who're pure of
life and keen.*

lành,
Sống thanh tịnh tinh
cần.

*376. One should
be hospitable
and skilled in
good behaviour,
thereby greatly
joyful
come to dukkha's
end.*

376. Giao thiệp
khéo thân thiện,
Cử chỉ mực đoan
trang.
Do vậy hưởng vui
nhiều,
Sẽ dứt mọi khổ đau.

*377. Just as the
jasmine sheds
its shrivelled
flowers all,*

377. Như hoa
Vassika [6],
Quăng bỏ cánh úa
tàn,

*O bhikkhus so
should you
lust, aversion
shed.*

Cũng vậy vị Tỷ
kheo,
Hãy giải thoát tham
sân.

*378. That
bhikkhu calmed
of body, speech,
calmed and well-
composed of
mind,
who world-
enjoyments has
renounced,
"one calmed"
indeed is truly
called.*

378. Thân tịnh, lời
an tịnh,
An tịnh, khéo thiền
tịnh.
Tỷ kheo bỏ thế vật,
Xứng danh bậc tịch
tịnh.

*379. By yourself
exhort yourself!
By yourself*

379. Tự mình chỉ
trích mình,
Tự mình dò xét

*restrain yourself!
So mindful and
self-guarded too,
happily, bhikkhu,
will you live.*

mình,
Tỷ kheo tự phòng
hộ,
Chánh niệm trú an
lạc.

*380. Oneself is
refuge of oneself
and one is a
haven for
oneself,
therefore one
should check
oneself
as a merchant
with a splendid
horse.*

380. Tự mình y chỉ
mình,
Tự mình đi đến
mình,
Vậy hãy tự điều
phục,
Như khách buôn
ngựa hiền.

*381. The bhikkhu
full of joy and
faith,*

381. Tỷ kheo nhiều
hân hoan,
Tịnh tín giáo pháp

*bright in the
Buddha's
Teaching
can come to the
Place of Peace,
the bliss of
conditionedness
ceased.*

Phật,
Chứng cảnh giới
tịch tịnh,
Các hạnh an tịnh
lạc.

*382. Surely that
youthful bhikkhu
who
strives in the
Buddha's
Teaching
illuminates all
this world
as moon when
free from clouds.*

382. Tỷ kheo tuy
tuổi nhỏ
Siêng tu giáo pháp
Phật,
Soi sáng thế gian
này,
Như trăng thoát
khỏi mây.

Chú thích:

[1] Thân kiến, nghi,
giới cấm thủ, dục
ái, sân.

[2] Sắc ái, vô sắc
ái, mạn, trạo cử, vô
minh.

[3] Tín, tấn, niệm,
định, tuệ.

[4] 5 trói buộc:
tham, sân, si, mạn,
tà kiến

[5] Bộc lưu: dòng
nước lũ

[6] Bông lái.

XXVI- Brahmanavagga

The Brahmana

Phẩm Bà La Môn

383. *O brahmin,
strive and cleave*

383. Hỡi này Bà-la-
môn,

*the stream,
desires of sense
discard,
knowing
conditioned
things decay
be Knower-of-
the-Uncreated.*

Hãy tinh tấn đoạn
lòng,
Từ bỏ các dục lạc,
Biết được hành
đoạn diệt,
Người là bậc vô vi.

*384. When by the
twofold Dhamma
a Brahmin's gone
beyond
all the bonds of
One-who-Knows
have wholly
disappeared.*

384. Nhờ thường trú
hai pháp [1]
Đến được bờ bên
kia.
Bà-la-môn có trí,
Mọi kiết sử đứt
sạch.

*385. For whom is
found no near or
far,*

385. Không bờ này,
bờ kia [2]
Cả hai bờ không có,

*for whom's no
near and far,
free of fear and
fetter-free,
that one I call a
Brahmin True.*

Lìa khô², không trói
buộc
Ta gọi Bà-la-môn.

*386. Seated
stainless,
concentrated,
who's work is
done, who's free
of taints,
having attained
the highest aim,
that one I call a
Brahmin True.*

386. Tu thiên, trú ly
trần
Phận sự xong, vô
lậu,
Đạt được đích tối
thượng,
Ta gọi Bà-la-môn.

*387. The sun is
bright by day,
the moon enlightens*

387. Mặt trời sáng
ban ngày,
Mặt trăng sáng ban

<i>the night,</i>	đêm.
<i>armoured shines</i>	Khí giới sáng ban
<i>the warrior,</i>	đêm.
<i>contemplative the</i>	Khí giới sáng Sát ly,
<i>Brahmin True.</i>	Thiền định sáng
<i>But all day and</i>	Phạm chí.
<i>night-time too</i>	Còn hào quang đức
<i>resplendent does</i>	Phật,
<i>the Buddha</i>	Chói sáng cả ngày
<i>shine.</i>	đêm.

<i>388. By barring-</i>	388. Dứt ác gọi
<i>out badness a</i>	Phạm chí,
<i>"brahmin" one's</i>	Tịnh hạnh gọi Sa
<i>called</i>	môn,
<i>and one is a</i>	Tự mình xuất cầu
<i>monk by conduct</i>	uế,
<i>serene,</i>	Nên gọi bậc xuất
<i>banishing</i>	gia.
<i>blemishes out of</i>	

*oneself
therefore one's
known as "one
who has left
home".*

*389. One should
not a brahmin
beat
nor for that
should He react.
Shame! Who
would a Brahmin
beat,
more shame for
any should they
react.*

389. Chớ có đập
Phạm chí!
Phạm chí chớ đập
lại!
Xấu thay đập Phạm
chí
Đập trả lại xấu hơn!

*390. For brahmin
no small benefit
when mind's*

390. Đối với Bà-la-
môn,
Đây [3] không lợi

*aloof from what
is dear.*

*As much he turns
away from harm
so much indeed
does dukkha die.*

*391. In whom
there is no
wrong-doing
by body, speech
or mind,
in these three
ways restrained,
that one I call a
Brahmin True.*

*392. From whom
one knows the
Dhamma
by Perfect*

ích nhỏ.

Khi ý không ái
luyến,

Tâm hại được chân
đứng,
Chỉ khi ấy khổ diệt.

391. Với người thân
miệng ý,
Không làm các ác
hạnh
Ba nghiệp được
phòng hộ,
Ta gọi Bà-la-môn.

392. Từ ai, biết
chánh pháp
Bậc Chánh Giác
thuyết giảng,

*Buddha taught
devoutly one
should honour
them
as brahmin
sacred fire.*

Hãy kính lễ vị ấy,
Như Phạm chí thờ
lửa.

*393. By birth one
is no brahmin,
by family,
austerity.
In whom are
truth and
Dhamma too
pure is he, a
Brahmin's he.*

393. Được gọi Bà-
la-môn,
Không vì đầu bện
tóc,
Không chủng tộc,
thọ sanh,
Ai thật chân, chánh,
tịnh,
Mới gọi Bà-la-môn.

*394. Dimwit!
What's the coiled
hair for?
For what your*

394. Kẻ ngu, có ích
gì
Bện tóc với da dê,
Nội tâm toàn phiền

*cloak of skins?
Within you are
acquisitive,
you decorate
without!*

não,
Ngoài mặt đánh
bóng sông.

*395. One
enduring rag-
robes, lean,
with body
o'erspread by
veins,
lone in the woods
who meditates,
that one I call a
Brahmin True.*

395. Người mặc áo
đồng rác,
Gầy ốm, lộ mạch
gân,
Độc thân thiền trong
rừng.
Ta gọi Bà-la-môn.

*396. I call him a
brahmin though
by womb-born
mother's lineage,*

396. Ta không gọi
Phạm chí,
Vì chỗ sanh, mẹ
sanh.

*he's just
supercilious
if with sense of
ownership,
owning nothing
and unattached:
that one I call a
Brahmin True.*

*397. Who fetters
all has severed
does tremble not
at all,
who's gone
beyond all bond,
unyoked,
that one I call a
Brahmin True.*

*398. When
cutting strap and*

Chỉ được gọi tên
suông
Nếu tâm còn phiền
nã.
Không phiền nã,
chấp trước
Ta gọi Bà-la-môn.

397. Đoạn kết các
kiết sử,
Không còn gì lo sợ
Không dấn trước
buộc ràng
Ta gọi Bà-la-môn.

398. Bỏ đai da [4]
bỏ cương [5]

*reins,
the rope and
bridle too,
tipping the shaft,
he's Waked,
that one I call a
Brahmin True.*

*399. Who
angerless
endures abuse,
beating and
imprisonment,
with patience's
power, an armed
might:
that one I call a
Brahmin True.*

*400. Who's
angerless and*

Bỏ dây [6], đồ sở
thuộc [7]
Bỏ then chốt [8],
sáng suốt,
Ta gọi Bà-la-môn.

399. Không ác ý,
nhẫn chịu,
Phỉ báng, đánh, phạt
hình,
Lấy nhẫn làm quân
lực,
Ta gọi Bà-la-môn.

400. Không hận, hết
bồn phận,

*dutiful,
of virtue full and
free of lust,
who's tamed, to
final body come,
that one I call a
Brahmin True.*

Trì giới, không
tham ái,
Nhiếp phục, thân
cuối cùng,
Ta gọi Bà-la-môn.

*401. Like water
on a lotus leaf,
or mustard seed
on needle point,
whoso clings not
to sensual things,
that one I call a
Brahmin True.*

401. Như nước trên
lá sen,
Như hạt cải đầu
kim,
Người không nhiễm
ái dục,
Ta gọi Bà-la-môn.

*402. Whoso in
this world comes
to know
cessation of all*

402. Ai tự trên đời
này,
Giác khổ, diệt trừ
khổ,

*sorrow,
laid down the
burden, freed
from bonds,
that one I call a
Brahmin True.*

*403. Whose
knowledge is
deep, who's wise,
who's skilled in
ways right and
wrong,
having attained
the highest aim,
that one I call a
Brahmin True.*

*404. Aloof alike
from laity
and those gone*

Bỏ gánh nặng, giải
thoát,
Ta gọi Bà-la-môn.

403. Người trí tuệ
sâu xa,
Khéo biết đạo, phi
đạo
Chúng đạt đích vô
thượng,
Ta gọi Bà-la-môn.

404. Không liên hệ
cả hai,
Xuất gia và thế tục,

*forth to
homelessness,
who wanders
with no home or
wish,
that one I call a
Brahmin True.*

*405. Who blows
to beings has
renounced
to trembling
ones, to bold,
who causes not to
kill nor kills,
that one I call a
Brahmin True.*

*406. Among the
hostile, friendly,
among the*

Sống độc thân, ít
dục,
Ta gọi Bà-la-môn.

405. Bỏ trượng, đổi
chúng sanh,
Yếu kém hay kiên
cường,
Không giết, không
bảo giết,
Ta gọi Bà-la-môn.

406. Thiên thần
giữa thù địch
Ôn hòa giữa hung

*violent, cool
detached amidst
the passionate,
that one I call a
Brahmin True.*

hăng.
Không nhiễm giữa,
nhiễm trước,
Ta gọi Bà-la-môn.

*407. From
whomever lust
and hate,
conceit, contempt
have dropped
away,
as mustard seed
from a point of a
needle,
that one I call a
Brahmin True.*

407. Người bỏ rơi
tham sân,
Không mạn không
ganh tị,
Như hột cải đầu
kim,
Ta gọi Bà-la-môn.

*408. Who utters
speech
instructive,*

408. Nói lên lời ôn
hòa,
Lợi ích và chân thật,

*true and gentle
too,
who gives offence
to none,
that one I call a
Brahmin True.*

Không mất lòng
một ai,
Ta gọi Bà-la-môn.

*409. Who in the
world will never
take
what is not given,
long or short,
the great or
small, the fair or
foul,
that one I call a
Brahmin True.*

409. Ở đời, vật dài,
ngắn,
Nhỏ, lớn, đẹp hay
xấu
Phàm không cho
không lấy,
Ta gọi Bà-la-môn.

*410. In whom
there are no
longings found*

410. Người không
có hy cầu,
Đời này và đời sau,

*in this world or
the next,
longingless and
free from bonds,
that one I call
Brahmin True.*

Không hy cầu, giải
thoát,
Ta gọi Bà-la-môn.

*411. In whom
there is no
dependence
found,
with Final
Knowledge freed
from doubt,
who's plunged
into the
Deathless depths,
that one I call a
Brahmin True.*

411. Người không
còn tham ái,
Có trí, không nghi
hoặc,
Thể nhập vào bất tử,
Ta gọi Bà-la-môn.

412. Here who's

412. Người sống ở

*gone beyond both
bonds,
to goodness and
to evil too,
is sorrowless,
unsullied, pure,
that one I call a
Brahmin True.*

*413. Who, like
the moon,
unblemished,
pure,
is clear and
limpid, and in
whom
delights in being
a consumed,
that one I call a
Brahmin True.*

đời này,
Không nhiễm cả
thiện, ác,
Không sâu, sạch
không bụi
Ta gọi Bà-la-môn.

413. Như trăng sạch
không uế
Sáng trong và tịnh
lặng,
Hữu ái được đoạn
tận,
Ta gọi Bà-la-môn.

414. *Who's
 passed this
 difficult path,
 delusion's bond,
 the wandering-
 on,
 who's crossed
 beyond,
 contemplative,
 uncraving with
 no questioning
 doubt,
 no clinging's fuel
 so cool become,
 that one I call a
 Brahmin true.*

415. *Who has
 abandoned
 lusting here*

414. Vượt đường
 nguy hiểm này,
 Nhiếp phục luân
 hồi, si,
 Đến bờ kia thiên
 định
 Không dục ái,
 không nghi,
 Không chấp trước,
 tịch tịnh,
 Ta gọi Bà-la-môn.

415. Ai ở đời đoạn
 dục,
 Bỏ nhà, sống xuất

*as homeless one
renouncing all,
with lust and
being quite
consumed,
that one I call a
Brahmin True.*

*416. Who has
abandoned
lusting here
as homeless one
renouncing all,
with lust and
being quite
consumed,
that one I call a
Brahmin True.*

*417. Abandoned
all human bonds*

gia,
Dục hữu được đoạn
tận,
Ta gọi Bà-la-môn.

416. Ai ở đời đoạn
ái
Bỏ nhà, sống xuất
gia,
Ái hữu được đoạn
tận,
Ta gọi Bà-la-môn.

417. Bỏ trói buộc
loài người,

*and gone beyond
the bonds of
gods,
unbound one is
from every bond,
that one I call a
Brahmin True.*

*418. Abandoned
boredom and
delight,
become quite
cool and
assetless,
a hero, All-
worlds-
Conqueror,
that one I call a
Brahmin True.*

419. Who knows

Vượt trói buộc cõi
trời.
Giải thoát mọi buộc
ràng,
Ta gọi Bà-la-môn.

418. Bỏ điều ưa,
điều ghét,
Mát lạnh, diệt sanh
y
Bậc anh hùng chiến
thắng,
Nhiếp phục mọi thế
giới,
Ta gọi Bà-la-môn.

419. Ai hiểu rõ hoàn

*how clutching
creatures die
to reappear in
many a mode,
unclutching then,
sublime, Awake,
that one I call a
Brahmin True.*

*420. Whose
destination is
unknown
to humans,
spirits or to gods,
pollutions stayed,
an Arahant,
that one I call a
Brahmin True*

*421. That one
who's free of*

toàn
Sanh tử các chúng
sanh,
Không nhiễm, khéo
vượt qua,
Sáng suốt chân giác
ngộ,
Ta gọi Bà-la-môn.

420. Với ai, loài
trời, người
Cùng với Càn thất
bà,
Không biết chỗ thọ
sanh
Lậu tận bậc La-hán.
Ta gọi Bà-la-môn.

421. Ai quá, hiện, vị
lai

*everything
that's past, that's
present, yet to be,
who nothing
owns, who's
unattached,
that one I call a
Brahmin True.*

*422. One noble,
most excellent,
heroic too,
great sage and
one who
conquers all,
who's faultless,
washed, one
Awake,
that one I call a
Brahmin True.*

Không một sở hữu
gì,
Không sở hữu
không nắm,
Ta gọi Bà-la-môn.

422. Bạc trâu chúa,
thù thắng
Bạc anh hùng, đại
sĩ,
Bạc chiến thắng,
không nhiễm,
Bạc tẩy sạch, giác
ngộ,
Ta gọi Bà-la-môn.

423. *Who so does
 know of former
 lives
 and sees the
 states of bliss
 and woe
 and then who's
 reached the end
 of births,
 a sage supreme
 with wisdom
 keen,
 complete in all
 accomplishments,
 that one I call a
 Brahmin True.*

423. Ai biết được
 đời trước,
 Thấy thiên giới, đọa
 xứ,
 Đạt được sanh diệt
 tận
 Thắng trí, tự viên
 thành
 Bạc mâu ni đạo sĩ.
 Viên mãn mọi thành
 tựu
 Ta gọi Bà-la-môn.

Chú thích:

*[1] Thiên Chỉ và
 Thiên Quán*

[2] 6 nội xứ, 6
ngoại xứ

[3] sự trả đũa, trả
thù

[4] Hận.

[5] Ái.

[6] Tà kiến.

[7] Tùy miên.

[8] Vô minh.

Dhammapadam Nitthitam

--- o0o ---

Các bản kinh Pháp Cú khác

Source: <http://www.budsas.org/>